PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 26/2012/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 6 năm 2012 ban hành Danh mục tạm thời thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm được phép lưu hành tại Việt Nam

DANH MỤC TẠM THỜI THỨC ĂN CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM NHẬP KHẨU

2. DANH MỤC TẠM THỜI THỨC ĂN CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM NHẬP KHẨU

b) THỨC ĂN CHĂN NUÔI CHƯA CÓ QUY CHUẨN KỸ THUẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2012/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 6 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

THỨC ĂN CHĂN NUÔI NHẬP KHẨU THEO NGUỒN GỐC XUẤT XỨ

(Tiếp theo Công báo số 451 + 452)

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3400	Whiskas® Tuna	249-5/05-NN	Thức ăn cho mèo	Dạng sệt ướt, màu cam đỏ	- Narong Canning Co., Ltd - I.S.A Value Co., Ltd	Thailand
3401	Zeolab	TL-684-9/02/-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN	Dạng bột, màu kem sữa	Srisuk Trading and Services Co. Ltd	Thailand

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3402	Zinc BioProteinate (10% Zn)	29-1/07-CN	Khoáng hữu cơ nhằm bổ sung kẽm (Zn) vô cơ trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand
3403	Zinc Bioproteinate (15% Zn)	271-9/07-CN	Bổ sung khoáng (Kẽm) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand
3404	Zinc Chelamin (20% Zn)	85-2/07-CN	Khoáng hữu cơ tổng hợp từ phản ứng amino acid và hợp chất vô cơ nhằm bổ sung kẽm và amino acid trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand
3405	Zotech - F	95-03/06-CN	Bổ sung premix khoáng đa, vi lượng cho vật nuôi	Dạng khối màu nâu đỏ	Zotech International Co., Ltd	Thailand
3406	20 Calf Milk	323-8/10-CN	Thức ăn bổ sung, cung cấp vitamin, chất khoáng và axit amin cho bê	Dạng bột, màu vàng	Industrie-en Handelsonderneming Vreugdenhil B.V	The Netherlands
3407	35 Calf Milk	86-3/12-CN	Chất thay thế sữa (bao gồm: sản phẩm từ sữa, dầu thực vật, protein đậu tương và lúa mỳ, premix vitamin và khoáng, probiotic, chất tạo mùi) cho bê	Dạng bột, màu vàng.	Industrie-en Handelsonderneming Vreugdenhil B.V	The Netherlands

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3408	50 Calf Milk	87-3/12-CN	Chất thay thế sữa (bao gồm: sản phẩm từ sữa, dầu thực vật, protein đậu tương và lúa mỳ) cho bê	Dạng bột, màu vàng	Industrie-en Handelsonderneming Vreugdenhil B.V	The Netherlands
3409	Agra-Air	316-10/09-CN	Bổ sung hỗn hợp các chất chiết xuất thực vật cho gia cầm	Dạng dung dịch, màu vàng nhạt	Agraplan Farmaca	The Netherlands
3410	Aminovitaplan	317-10/09-CN	Bổ sung premix vitamin và axit amin cho gia cầm và lợn	Dạng dung dịch, màu đỏ nâu	Agraplan Farmaca	The Netherlands
3411	Amytex 100 (Vital Wheat Gluten)	AG-58-2/01-KNKL	Sản phẩm giàu đạm (protein) dùng trong TĂCN	Dạng bột, màu vàng kem	Amylum Group	The Netherlands
3412	Aqua Stab	LC-166-5/00-KNKL	Chất kết dính dùng trong công nghệ chế biến thức ăn dạng viên		Leko Chemical Pte. Ltd	The Netherlands
3413	Avilac E	NH-1801-12/03-NN	Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Nutrifeed Veghel	The Netherlands
3414	Babylac 20-20	216-7/08-CN	Hỗn hợp nguyên liệu thức ăn chăn nuôi giàu dinh dưỡng, bổ sung cho gia cầm và lợn con	Dạng bột mịn, màu kem	Mondial Milk BV. (xuất khẩu bởi: Astra Agro Trade BV.)	The Netherlands

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3415	BESTLAC	VM-1486-4/03-KNKL	Bổ sung đường Lacto trong TĂCN		VitUSA Corp	The Netherlands
3416	Borcilac 20	BH-589-5/02-KNKL	Bổ sung Lipit trong TĂCN	Bột màu vàng nhạt	Borcullo Domo Ingredients	The Netherlands
3417	Bormofett 50	BN-547-5/02-KNKL	Bổ sung chất béo và protein trong TĂCN	Bột màu vàng nhạt	Borculo Domo Ingredients.	The Netherlands
3418	Breeder Gestation Concentrate	PH-394-11/01-KNKL	Chất bổ sung thức ăn cho lợn nái mang thai		Provimi B.V	The Netherlands
3419	Breeder Gestation Feed (14-01943)	016-7/04-NN	Chất bổ sung dinh dưỡng cho lợn nái mang thai	Dạng bột, màu xám nhạt	Provimi B.V	The Netherlands
3420	Breeder Lactation Concentrate	PH-395-11/01-KNKL	Chất bổ sung thức ăn cho lợn nái nuôi con		Provimi B.V	The Netherlands
3421	Breeder Lactation Feed (14-01945)	017-7/04-NN	Chất bổ sung dinh dưỡng cho lợn nái nuôi con	Dạng bột, màu xám nhạt	Provimi B.V	The Netherlands
3422	Calf Milkreplacer	IH-1487-4/03-KNKL	Bổ sung đường Lacto trong TĂCN		LNB International Feed B.V	The Netherlands
3423	Calprona C/Ca (Calcium Propionate)	VB-258-8/00-KNKL	Chất chống mốc	Bột mịn, màu trắng	Verdugt B.V	The Netherlands

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3424	Calprona P-CAR-65	VB-257-8/00-KNKL	Chất chống mốc	Bột mịn, màu trắng	Verdugt B.V	The Netherlands
3425	CC 50 Choline Chloride, 50% on Silica	AN-478-3/02-KNKL	Bổ sung Choline Chloride trong TĂCN	Bột màu trắng	Akzo Nobel Funtional Chemicals BV. Armersfoort. Netherlands	The Netherlands
3426	Chất thay thế sữa (Porcolac 20)	MP-243-7/00-KNKL	Chất thay thế bột sữa dùng trong thức ăn cho lợn		Joosten products Holland	The Netherlands
3427	Cholesterol FG	HL-493-3/02-KNKL	Tạo acid mật trong TĂCN		Dishman Netherlands B.V	The Netherlands
3428	Cholesterol SF	HL-493-3/02-KNKL	Tạo acid mật trong TĂCN		Dishman Netherlands B.V	The Netherlands
3429	Cholesterol XG	HL-493-3/02-KNKL	Tạo acid mật trong TĂCN		Dishman Netherlands B.V	The Netherlands
3430	Choline Chloride 75% (AKZO Nobel CC75)	AN-303-10/00-KNKL	Cung cấp Vitamin nhóm B trong TĂCN	Dung dịch, trong	Akzo Nobel	The Netherlands
3431	Eurolac Red	387-8/05-NN	Bổ sung chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi bê, heo con	Dạng bột, màu kem nhạt	Schils B.V	The Netherlands
3432	Farmwin Broiler- 322	FW-246-8/00-KNKL	Bổ sung Vitamin, khoáng đa lượng, vi lượng cho gà thịt		FarmwinB.V	The Netherlands

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3433	Farmwin Pig G Stater - 315	FW-245-8/00-KNKL	Bổ sung Vitamin, khoáng đa lượng, vi lượng cho lợn con		FarmwinB.V	The Netherlands
3434	Farmwin Pig Grower- 312	FW-244-8/00-KNKL	Bổ sung Vitamin, khoáng đa lượng, vi lượng cho lợn		FarmwinB.V	The Netherlands
3435	Feedolac (skimmed powder replacer)	128-04/06-CN	Chất thay thế sữa bột gầy dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu kem	Interfood B.V	The Netherlands
3436	Feedomel	119-04/06-CN	Bột sữa, cung cấp lactose, các acid amin và nguồn protein dễ tiêu hóa cho heo con và gà	Dạng bột mịn, màu vàng	Nukamel	The Netherlands
3437	Fokkamel	314-7/10-CN	Thức ăn thay thế sữa cho bê	Dạng bột, màu trắng ngà	Nukamel	The Netherlands
3438	Forticoat® - NL	281-7/10-CN	Hỗn hợp axít hữu cơ bổ sung vào nước uống cho gia súc, gia cầm	Dạng lỏng, màu nâu đến vàng nhạt	Selko B.V	The Netherlands
3439	Fra Acid Liquid (Nghiên Cứu)	FN-1602-8/03-KNKL	Bổ sung chất acid hóa trong TĂCN		Perstorp Franklin B.V	The Netherlands
3440	Fra®Mould V Dry	FP-20-2/01-KNKL	Chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	Perstorp Waspik BV	The Netherlands
3441	Frazyme Pe Plus	FN-1601-8/03-KNKL	Bổ sung enzyme trong TĂCN		Perstorp Franklin B.V	The Netherlands

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3442	Frazyme W Plus	HH-1299-11/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN		Perstorp Franklin B.V	The Netherlands
3443	Fylax® - Liquid	03-01/06-CN	Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ nhằm ức chế sự phát triển của nấm mốc trong TĂCN	Dạng keo lỏng, màu vàng nhạt	Selko BV	The Netherlands
3444	Fylax-Forte HC SP	280-7/10-CN	Chất chống mốc để bảo quản thức ăn chăn nuôi	Dạng bột màu trắng và vàng nhạt	Selko B.V	The Netherlands
3445	Fysal® - Liquid	02-01/06-CN	Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ trong TĂCN, nguyên liệu TĂCN	Dạng keo lỏng, màu vàng nhạt	Selko BV	The Netherlands
3446	Fysal®-SP	06-01/06-CN	Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ trong TĂCN, nguyên liệu TĂCN	Dạng bột, màu trắng	Selko BV	The Netherlands
3447	Gluten lúa mì (Amytex 100)	HS-272-8/00-KNKL	Bổ sung protein trong TĂCN		Amylum Europe N.V	The Netherlands
3448	Gluten Lúa Mì (Gluvital)	TT-516-4/02-KNKL	Bổ sung đạm trong TĂCN		Cerestar benelux B.V	The Netherlands
3449	Goatlac	388-8/05-NN	Bổ sung chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi dê, cừu con	Dạng bột, màu cam nhạt	Schils B.V	The Netherlands

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3450	Hadox Dry	239-8/08-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt	Hameco Agro B.V	The Netherlands
3451	HamecoAcid Dry	240-8/08-CN	Bổ sung chất axit hóa trong thức ăn cho gia súc và gia cầm	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt	Hameco Agro B.V	The Netherlands
3452	Hamecozyme II	241-8/08-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt	Hameco Agro B.V	The Netherlands
3453	Health Pack A (Code 1450)	224-07/09-CN	Phụ gia dùng bổ sung axit hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu be	Provimi B.V	The Netherlands
3454	Health Pack B (Code 1451)	225-07/09-CN	Phụ gia dùng bổ sung axit hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu be	Provimi B.V	The Netherlands
3455	Hemoglobin Powder 92p	209-3/05-NN	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu.	Harimex Loenen BV	The Netherlands
3456	Isilac	176-06/09-CN	Bổ sung chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi bê dưới 6 tháng tuổi	Dạng bột, màu vàng nhạt	Nutrifeed	The Netherlands
3457	Joosten Lac Pellet	068-10/04-NN	Thức ăn hỗn hợp cho lợn con tập ăn	Dạng viên, màu trắng ngà	Joosten Products B.V	The Netherlands

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3458	Kalvolac	116-4/11-CN	Chất thay thế sữa (hỗn hợp sản phẩn từ sữa, đậu tương, dầu thực vật, premix vitamin khoáng, probiotic, prebiotic) cho bê con từ sơ sinh đến 6 tháng tuổi	Dạng bột, màu trắng	Nutrifeed	The Netherlands
3459	Kemira Bacteria Control SF1	135-5/12-CN	Hỗn hợp axit hữu cơ (axit formic, propionic và citric) và muối canxi của axit hữu cơ, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát vi khuẩn có hại	Dạng bột, màu trắng	Kemira Chemsolutions B.V	The Netherlands
3460	Kemira Calcium Propionate Powder Feed Grade	258-07/09-CN	Bổ sung chất chống nấm mốc (Calcium Propionate) vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	Kemira ChemSolutions	The Netherlands
3461	Kemira Mould Control LP1	274-10/06-CN	Bổ sung chất chống mốc (acid propionic) và chống nhiễm khuẩn trong TĂCN	Dạng lỏng, màu vàng nhạt	Kemira ChemSolution B.V	The Netherlands
3462	Kemira Mould Control LP3 NC	357-11/08-CN	Hỗn hợp acid hữu cơ và muối của chúng dùng bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu vàng sáng	Kemira ChemSolutions B.V	The Netherlands

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3463	Kemira Mould Control SP1	272-10/06-CN	Bổ sung chất chống mốc (acid propionic) và khoáng (Canxi) trong TĂCN	Dạng hạt, màu trắng	Kemira ChemSolution B.V	The Netherlands
3464	Kemira Pro GIT SB5	12-02/10-CN	Bổ sung chất axit hóa (hỗn hợp axit hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi lợn	Dạng bột hoặc hạt, màu trắng	Kemira ChemSolution	The Netherlands
3465	Kemira Pro GIT SF1	275-10/06-CN	Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ và khoáng (Canxi) trong TĂCN	Dạng bột, màu trắng	Kemira ChemSolution B.V	The Netherlands
3466	Kemira Pro GIT SF3	133-5/12-CN	Hỗn hợp axit hữu cơ (axit formic, lactic, citric và các axit béo mạch vừa) và muối canxi của axit hữu cơ, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu trắng	Kemira Chemsolutions B.V	The Netherlands
3467	KNZ® Multi	208-7/11-CN	Tảng đá liếm, bổ sung các khoáng vi lượng cho gia súc	Dạng khối, màu trắng	Akzo Nobel Functional Chemicals B.V	The Netherlands
3468	KNZ® Specialty Biotin	96-3/11-CN	Tảng đá liếm, bổ sung các khoáng vi lượng và Biotin cho gia súc	Dạng khối, màu trắng	Akzo Nobel Functional Chemicals B.V	The Netherlands
3469	KNZ® Tradition	94-3/11-CN	Tảng đá liếm, bổ sung các khoáng vi lượng cho gia súc	Dạng khối, màu trắng	Akzo Nobel Functional Chemicals B.V	The Netherlands

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3470	KNZ® Tradition Production	95-3/11-CN	Tảng đá liếm, bổ sung các khoáng vi lượng và vitamin B_3 cho gia súc	Dạng khối, màu trắng	Akzo Nobel Functional Chemicals B.V	The Netherlands
3471	Lactofeed 70	56-02/06-CN	Bổ sung Lacto trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nhạt	DV Nutrition UA	The Netherlands
3472	Lactoflo	96-4/08-CN	Sản phẩm chế biến từ sữa (có hàm lượng lactose ≥82%), dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nhạt	D.V. Nutrition	The Netherlands
3473	Lactose Technical Fine Powder	RUBY-79-3/00-KNKL	Bổ sung đường lacto		Borculo Domo Ingredients	The Netherlands
3474	Lianol Colostro	91-04/09-CN	Chất bổ trợ dùng tăng cường trao đổi chất cho lợn dưới 01 tháng tuổi	Dạng lỏng, màu nâu nhạt	Ardol B.V	The Netherlands
3475	Lianol Solapro	92-04/09-CN	Chất bổ trợ dùng bổ sung protein trong thức ăn cho lợn	Dạng bột, màu nâu nhạt	Ardol B.V	The Netherlands
3476	LNB Bioprotein	LNB-346-12/00-KNKL	Bổ sung đạm dễ tiêu hóa cho gia cầm, cho lợn con	Màu vỏ trấu	Lnb InternationalFeed	The Netherlands
3477	LNB Elby Soy 55	IM-1506-5/03-KNKL	Bổ sung đạm trong TĂCN		LNB International Feed B.V	The Netherlands

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3478	LNB Elby Soy 65	IM-1507-5/03-KNKL	Bổ sung đạm trong TĂCN		LNB International Feed B.V	The Netherlands
3479	LNB gestation concentrate (8722)	072-11/04-NN	Thức ăn bổ sung protein, vitamin và khoáng cho heo nái mang thai	Dạng bột, màu vàng nhạt	LNB International Feed B.V	The Netherlands
3480	LNB lactation concentrate (8721)	073-11/04-NN	Thức ăn bổ sung protein, vitamin và khoáng cho heo nái đẻ	Dạng bột, màu vàng nhạt	LNB International Feed B.V	The Netherlands
3481	LNB Lonobi prestarter pellets (8000)	075-11/04-NN	Thức ăn tập ăn cho heo con	Dạng viên, màu nâu sáng	LNB International Feed B.V	The Netherlands
3482	LNB pig finisher concentrate (8724)	076-11/04-NN	Thức ăn bổ sung protein, vitamin và khoáng cho heo thịt (từ 50kg - xuất chuồng)	Dạng bột, màu vàng nhạt	LNB International Feed B.V	The Netherlands
3483	LNB Pig Prestater Concentrate	LNB-286-9/00-KNKL	Thức ăn đậm đặc dùng cho lợn con	Dạng bột, màu nâu	Lnb International	The Netherlands
3484	LNB pig starter concentrate (8720)	074-11/04-NN	Thức ăn bổ sung protein, vitamin và khoáng cho heo lứa (từ 20kg - 50kg)	Dạng bột, màu vàng nhạt	LNB International Feed B.V	The Netherlands
3485	Lnb Porcisweet	IM-1505-5/03-KNKL	Chất tạo ngọt trong TĂCN		LNB International Feed B.V	The Netherlands

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3486	Lnb Specilac	LNB-287-9/00-KNKL	Chất thay thế sữa dùng trong thức ăn cho gia súc non	Dạng bột, màu sữa	Lnb InternationalFeed	The Netherlands
3487	LNB Specilac (6975)	094-11/04-NN	Chất thay thế sữa dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng ngà	LNB International Feed B.V	The Netherlands
3488	Lnb Super Vit WS	LH-1425-02/03-KNKL	Bổ sung Vitamin, acid amin trong TĂCN	Dạng bột	LNB International Feed B.V	The Netherlands
3489	Lnb Vitaplus Premium	LNB-348-12/00-KNKL	Bổ sung vitamin, ngăn ngừa stress	Màu trắng ngà	Lnb InternationalFeed	The Netherlands
3490	Lnb Vitaplus Soluble	LNB-349-12/00-KNKL	Bổ sung vitamin, ngăn ngừa stress	Màu vàng nhạt	Lnb InternationalFeed	The Netherlands
3491	Lon Acid Liquid	LH-1738-10/03-NN	Bổ sung acid lactic trong trong TĂCN		LNB International Feed B.V	The Netherlands
3492	Lon Acid Pigs	LH-1737-10/03-NN	Bổ sung acid hữu cơ trong TĂCN		LNB International Feed B.V	The Netherlands
3493	Lon acid Pigs Citrate	LH-1740-10/03-NN	Bổ sung acid phosphoric và Formic trong TĂCN		LNB International Feed B.V	The Netherlands
3494	Lon Acid Poultry	LH-1739-10/03-NN	Bổ sung acid phosphoric và Formic trong TĂCN		LNB International Feed B.V	The Netherlands
3495	LonAcid Anti-Mould Code 13	264-5/05-NN	Chất chống mốc dùng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	LNB International Feed B.V	The Netherlands
3496	LonAcid Anti-Mould Code 14	265-5/05-NN	Chất chống mốc dùng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu vàng	LNB International Feed B.V	The Netherlands

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3497	LonAcid Anti-Salmonella/Anti-Mould Code 37	266-5/05-NN	Chất chống mốc, chống salmonella dùng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	LNB International Feed B.V	The Netherlands
3498	Lonobi I Creepfeed	LH-1457-03/03-KNKL	Thức ăn cho heo tập ăn		LNB International Feed B.V	The Netherlands
3499	Lonobi II Weaner Concentrate	LH-1458-03/03-KNKL	Thức ăn cho heo cai sữa		LNB International Feed B.V	The Netherlands
3500	Lonobi III Pre-starter Concentrate	LH-1459-03/03-KNKL	Thức ăn đậm đặc cho heo tập ăn		LNB International Feed B.V	The Netherlands
3501	Microvit ^{TM} D_3 Oil 4000 FG	AN-1796-12/03-NN	Bổ sung vitamin D_3 trong TĂCN	Dạng lỏng, màu vàng nhạt	Adisseo	The Netherlands
3502	Micrum Concentrate Creep 30% (Code 1482)	183-5/10-CN	Thức ăn đậm đặc cung cấp hàm lượng đạm cao cho vật nuôi	Dạng bột, màu be	Provimi B.V	The Netherlands
3503	Micrum Concentrate Weaner 25% (Code 1484)	184-5/10-CN	Thức ăn đậm đặc cung cấp hàm lượng đạm cao cho vật nuôi	Dạng bột, màu be	Provimi B.V	The Netherlands
3504	Mild Acid Dry	CB-575-7/02-KNKL	Bổ sung acid hữu cơ trong TĂCN		BIAKONBelgium	The Netherlands

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3505	Milkpro 16-21	215-7/08-CN	Hỗn hợp nguyên liệu thức ăn chăn nuôi giàu dinh dưỡng, dùng thay thế sữa cho bê	Dạng bột mịn, màu kem	Mondial Milk BV. (xuất khẩu bởi: Astra Agro Trade BV.)	The Netherlands
3506	Muco Pro Liquid 30P	203-5/10-CN	Bổ sung đạm thủy phân từ niêm mạc ruột lợn nhằm tăng khả năng tiêu hóa cho vật nuôi trong thức ăn chăn nuôi	Dạng dịch lỏng, màu be	Sonac Burgum B.V	The Netherlands
3507	Nasco I	LH-1741-10/03-NN	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho gà con		LNB International Feed B.V	The Netherlands
3508	Nasco II	LH-1742-10/03-NN	Thức ăn đậm đặc cho gà con		LNB International Feed B.V	The Netherlands
3509	Natuphos 10.000g	BASF-330-12/00-KNKL	Bổ sung men Phytase trong TĂCN	Bột màu vàng nâu	BASF	The Netherlands
3510	Natuphos 5000g	BASF-329-12/00-KNKL	Bổ sung men Phytase trong TĂCN	Bột màu vàng nâu	BASF	The Netherlands
3511	Nubibind 95	87-2/07-CN	Hỗn hợp muối silicate nhôm bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm bất hoạt độc tố nấm mốc myco-toxin, chống kết vón	Dạng bột, màu trắng ngà	Tesgo International B.V	The Netherlands

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3512	Nuklospray E20	343-11/11-CN	Nguyên liệu bổ sung lactose và chất béo (từ hỗn hợp bột whey và dầu thực vật) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nhạt	Sloten B.V	The Netherlands
3513	Nuklospray K09	SL-32-12/99-KNKL	Cung cấp đạm, đường Lacto làm thức ăn cho gia súc non tập ăn	Dạng bột, màu vàng nhạt	Sloten B.V	The Netherlands
3514	Nuklospray K10	SL-31-12/99-KNKL	Cung cấp đạm, đường Lacto làm thức ăn cho gia súc non tập ăn	Dạng bột, màu vàng nhạt	Sloten B.V	The Netherlands
3515	Nuklospray K53	SL-33-12/99-KNKL	Cung cấp đạm, đường Lacto làm thức ăn cho gia súc non tập ăn	Dạng bột, màu vàng nhạt	Sloten B.V	The Netherlands
3516	Nuklospray L70	33-01/11-CN	Hỗn hợp gồm: sản phẩm từ sữa, đậu tương và dầu thực vật; dùng làm thức ăn bổ sung cho lợn con	Dạng bột, màu vàng nhạt	Sloten B.V	The Netherlands
3517	Nuklospray P30	31-01/11-CN	Hỗn hợp gồm: sản phẩm từ sữa, đậu tương và dầu thực vật; dùng làm thức ăn bổ sung cho lợn con	Dạng bột, màu vàng nhạt	Sloten B.V	The Netherlands
3518	Nuklospray P42	372-12/09-CN	Bổ sung chất thay thế sữa cho lợn con	Dạng bột, màu vàng nhạt	Sloten B.V	The Netherlands

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3519	Nuklospray P42	32-01/11-CN	Hỗn hợp gồm: sản phẩm từ sữa, đậu tương, lúa mỳ và dầu thực vật; dùng làm thức ăn bổ sung cho lợn con	Dạng bột, màu vàng nhạt	Sloten B.V	The Netherlands
3520	Nuklospray S 20-20	34-01/11-CN	Hỗn hợp gồm: sản phẩm từ sữa, đậu tương và dầu thực vật; dùng làm thức ăn bổ sung cho lợn con	Dạng bột, màu vàng nhạt	Sloten B.V	The Netherlands
3521	Nuklospray Yoghurt	46-02/11-CN	Thức ăn hoàn chỉnh thay thế sữa cho heo con từ 01 ngày tuổi	Dạng bột mịn, màu vàng nhạt	Sloten B.V	The Netherlands
3522	Nutridox	NW-22-10/99-KNKL	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi		Franklin Products Int. B.V	The Netherlands
3523	Nutrimac	NH-1797-12/03-NN	Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Nutrifeed Veghel	The Netherlands
3524	Nutrimac	NV-27-11/99-KNKL	Sản phẩm thay thế sữa		Nutrifeed Veghel	The Netherlands
3525	Nutrimac Extra	297-6/05-NN	Bổ sung thức ăn cho heo con dưới 4 tháng tuổi	Dạng bột màu kem, vàng nhạt	Nutrifeed Veghel	The Netherlands
3526	Nutri-Sure DW1	273-10/06-CN	Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ trong nước uống của vật nuôi nhằm ngăn ngừa nhiễm khuẩn	Dạng lỏng, màu nâu nhạt	Kemira ChemSolution B.V	The Netherlands

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3527	Nutri-sure DW1	134-5/12-CN	Hỗn hợp axit hữu cơ (axit lactic, formic và acetic) và Đồng sunphát ($CuSO_4$), bổ sung trong nước uống cho gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát vi khuẩn có hại và cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi	Dạng lỏng, màu xanh	Kemira Chemsolutions B.V	The Netherlands
3528	Omnivitmin Super W.O.	318-10/09-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho gia cầm	Dạng bột, màu nâu nhạt	Agraplan Farmaca	The Netherlands
3529	Optilac	60-02/06-CN	Bổ sung đạm dễ tiêu hóa trong TĂCN	Dạng bột, màu vàng nhạt	Totalfeed B.V	The Netherlands
3530	Orffavit-Vitamin E 50% Adsorbate	OH-257-7/01-KNKL	Sản xuất Premix trong TĂCN		Orffa Nederland Feed B.V Burgstraat 12. 4283 GG Giessen	The Netherlands
3531	Pig Finisher (14-02199)	019-7/04-NN	Chất bổ sung dinh dưỡng cho lợn vỗ béo	Dạng bột, màu xám nhạt	Provimi B.V	The Netherlands
3532	Pig Finisher Concentrate	PH-393-11/01-KNKL	Chất bổ sung thức ăn cho lợn vỗ béo		Provimi B.V	The Netherlands
3533	Pig Starter (14-02195)	018-7/04-NN	Chất bổ sung dinh dưỡng cho lợn choai	Dạng bột, màu xám nhạt	Provimi B.V	The Netherlands
3534	Pig Starter Concentrate	PH-392-11/01-KNKL	Chất bổ sung thức ăn cho lợn choai		Provimi B.V	The Netherlands

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3535	Pigiplus®	SH-213-7/00-KNKL	Bổ sung đạm, chất béo, chất khoáng, axít amin	Bột màu kem đến vàng nhạt	Schils BV	The Netherlands
3536	Pigipro Milk	126-4/12-CN	Sản phẩm thay thế sữa (hỗn hợp các sản phẩm từ sữa, protein thực vật, dầu thực vật, premix vitamin và khoáng), dùng làm thức ăn cho lợn	Dạng bột, màu kem	Schils B.V	The Netherlands
3537	Pigipro Milk HE	125-4/12-CN	Sản phẩm thay thế sữa (hỗn hợp các sản phẩm từ sữa, protein thực vật, dầu thực vật, premix vitamin và khoáng), dùng làm thức ăn cho lợn	Dạng bột, màu kem	Schils B.V	The Netherlands
3538	Pigletmix DH-VN	345-11/11-CN	Thức ăn bổ sung dinh dưỡng cho lợn con (bao gồm: bột whey, protein đậu tương và dầu thực vật)	Dạng bột, màu trắng ngà	Nukamel B.V.	The Netherlands
3539	Pig-Safe Dry	282-7/10-CN	Hỗn hợp axít hữu cơ bổ sung vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng đồng nhất	Selko B.V	The Netherlands
3540	Porco Sweet	NV-27-11/99-KNKL	Thức ăn tập ăn cho lợn con		Nutrifeed Veghel	The Netherlands

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3541	Porcolac Extra	BL-1903-3/04-NN	Bổ sung sữa cho lợn con	Bột màu vàng nhạt	Nutrifeed Veghel. The Netherlands	The Netherlands
3542	Porcomel	118-04/06-CN	Bột sữa, cung cấp nguồn protein dễ tiêu hóa, lactose, các acid amin, Vitamin A, D_3, E cho heo con	Dạng bột, màu vàng nhạt	Nukamel	The Netherlands
3543	Porcomix Plus	117-04/06-CN	Bột sữa cung cấp chất béo, protein, acid amin thiết yếu và các acid hữu cơ cho heo con	Dạng bột, màu vàng nhạt	Nukamel	The Netherlands
3544	Prelac	NH-1796-12/03-NN	Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Nutrifeed Veghel.	The Netherlands
3545	Prelac	NV-353-12/00-KNKL	Chất thay thế sữa bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu vàng nhạt	Nutrifeed Veghel.	The Netherlands
3546	Prelac (Skimmed Milk Powder Replacer)	NF-317-11/00-KNKL	Chất thay thế sữa dùng trong thức ăn cho lợn con	Bột mịn, màu vàng nhạt	Nutrifeed	The Netherlands
3547	Premulac L	175-06/09-CN	Bổ sung chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi lợn con	Dạng bột, màu vàng nhạt	Nutrifeed	The Netherlands
3548	Prestarter Concentrate (14-01125)	014-7/04-NN	Thức ăn đậm đặc cho lợn con sau cai sữa	Dạng bột, màu xám nhạt	Provimi B.V.	The Netherlands

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3549	Pro-Bind Plus	356-8/05-NN	Chất kết dính dùng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu vàng nhạt	Smits Vuren B.V	The Netherlands
3550	ProFare EZ 103	151-01/05-NN	Bổ sung Enzyme trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu hoặc vàng	Perstorp Waspik BV	The Netherlands
3551	ProFare EZ 301	FN-1600-8/03-KNKL	Bổ sung enzyme trong TĂCN		Perstorp Waspik BV	The Netherlands
3552	ProFare EZ 308	150-01/05-NN	Bổ sung Enzyme trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu	Perstorp Waspik BV	The Netherlands
3553	Profert (Code 8643)	84-3/11-CN	Thức ăn bổ sung (hỗn hợp sản phẩm từ ngũ cốc, hạt có dầu và premix khoáng) cho lợn nái giai đoạn sau cai sữa đến phối giống lại	Dạng bột, màu be	Provimi B.V	The Netherlands
3554	ProGress (Code 6890)	219-7/11-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gia cầm	Dạng viên, màu nâu nhạt	Provimi B.V	The Netherlands
3555	ProHacid Basic (Code 9207)	54-02/11-CN	Bổ sung chất chống mốc (canxi lactate, canxi formate, axit citric, axit fumaric) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu kem nhạt	Provimi B.V	The Netherlands

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3556	Prohacid MI (code 9201)	251-07/09-CN	Phụ gia bổ sung axit hữu cơ giúp chống mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	Provimi B.V	The Netherlands
3557	ProHacid Phusion (Code 9205)	200-7/11-CN	Bổ sung chất axit hóa (natri benzoate, canxi lactate, canxi formate, axit citric) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm giảm độ pH đường tiêu hóa vật nuôi	Dạng bột, màu trắng nhạt	Provimi B.V	The Netherlands
3558	ProHacid Plus (Code 9206)	53-02/11-CN	Bổ sung chất chống mốc (canxi lactate, canxi formate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu trắng nhạt	Provimi B.V	The Netherlands
3559	Promote AD 202	02-01/12-CN	Hỗn hợp axit hữu cơ (axit: citric, lactic, formic, fumaric và propionic), bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu nâu nhạt	Perstorp Waspik	The Netherlands
3560	Promote GP 77	03-01/12-CN	Hỗn hợp axit propionic và ammonium propionate, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm ức chế sự phát triển của nấm mốc	Dạng lỏng, không màu hoặc màu vàng nhạt	Perstorp Waspik	The Netherlands

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3561	Promote GP 77	04-01/12-CN	Hỗn hợp axit propionic và ammonium propionate, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm ức chế sự phát triển của nấm mốc	Dạng lỏng, không màu hoặc màu vàng nhạt	Kemira Chemsolutions B.V	The Netherlands
3562	ProPhorce AC 215	FN-1604-8/03-KNKL	Bổ sung chất acid hóa trong TĂCN		Perstorp Waspik BV	The Netherlands
3563	ProPhorce PH 101	FN-1603-8/03-KNKL	Bổ sung chất acid hóa trong TĂCN		Perstorp Waspik BV	The Netherlands
3564	ProSid IS 101	203-7/07-CN	Chất chiết từ thành tế bào nấm men Saccharomyces cerivisiae nhằm bổ sung Manno-Oligosaccharide, glucans trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt	Perstorp Waspik BV	The Netherlands
3565	ProSid MI 201	FN-1597-8/03-KNKL	Chống nấm mốc trong TĂCN		Perstorp Waspik BV	The Netherlands
3566	ProSid MI 203	FP-20-2/01-KNKL	Chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	Perstorp Waspik BV	The Netherlands
3567	ProSid MI 503	FN-1598-8/03-KNKL	Chống nấm mốc trong TĂCN		Perstorp Waspik BV	The Netherlands

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3568	Prosid MI 523	265-7/10-CN	Phụ gia bổ sung acid propionic để ngăn ngừa nấm mốc và bảo quản được giá trị dinh dưỡng của thức ăn	Dạng dung dịch màu nâu	Perstorp Waspik B.V	The Netherlands
3569	ProSid TB 102	339-12/06-CN	Chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xám nhạt	Perstorp Waspik BV	The Netherlands
3570	ProTain OT 102	FN-1599-8/03-KNKL	Chống oxy hóa trong TĂCN		Perstorp Waspik BV	The Netherlands
3571	ProTain OT 502	FH-1701-9/03-KNKL	Chống oxy hóa trong TĂCN		Perstorp Waspik BV	The Netherlands
3572	Protilac	087-11/04-NN	Sản phẩm thay thế sữa cho heo con	Dạng bột, màu kem nhạt	Schils BV	The Netherlands
3573	Protilac® 20/40	SH-214-7/00-KNKL	Bổ sung đạm, chất khoáng, axít amin	Bột màu kem đến vàng nhạt	Schils BV	The Netherlands
3574	Protiplus	01-01/06-CN	Bổ sung protein và các axit amin thay thế sữa gầy trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nhạt	Totalfeed B/V	The Netherlands
3575	Provilat Super Prestarter (14-06382)	020-7/04-NN	Thức ăn tập ăn cho lợn con	Dạng viên, màu xám nhạt	Provimi B.V	The Netherlands
3576	Provisoy (Code 1009)	300-08/09-CN	Bột đậu tương đã được chế biến để có hàm lượng protein cao, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu be	Provimi B.V	The Netherlands

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3577	Purox B Flakes (Pure Grade Benzoic Acid)	DH-1485-4/03-KNKL	Bổ sung Benzoic acid trong TĂCN	Bột màu trắng	DMS Special ProductsHolland	The Netherlands
3578	Pyggylac	SB-126-4/01-KNKL	Chất thay thế bột sữa	Dạng bột, màu trắng	Schils BV	The Netherlands
3579	Romelko Orange (9272)	194-7/07-CN	Thức ăn tập ăn cho lợn con	Dạng bột hoặc viên, màu vàng nhạt	Koudijs Feed B.V	The Netherlands
3580	Salmonella Killer	LH-1375-12/02-KNKL	Khống chế Salmonella trong TĂCN		LNB International Feed B.V	The Netherlands
3581	Sanolac ®	SH-212-7/00-KNKL	Bổ sung đạm, Chất khoáng, axít amin	Bột màu kem đến vàng nhạt	Schils BV	The Netherlands
3582	Selacid® - Green Growth MP	04-01/06-CN	Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ trong TACN nhằm cân bằng hệ vi khuẩn đường ruột của vật nuôi	Dạng hạt rắn siêu nhỏ, màu trắng	Selko BV	The Netherlands
3583	Selacid®- Dry	321-11/06-CN	Hỗn hợp các acid hữu cơ và muối của chúng nhằm bổ sung vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột khô mịn, màu trắng	Selko B.V	The Netherlands
3584	Selacid®- Green Growth Poultry SP	322-11/06-CN	Hỗn hợp các acid hữu cơ và muối của chúng nhằm bổ sung vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột khô mịn, màu trắng	Selko B.V	The Netherlands

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3585	Selacid®- Green Growth SP	323-11/06-CN	Hỗn hợp các acid hữu cơ và muối của chúng nhằm bổ sung vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột khô mịn, màu trắng	Selko B.V	The Netherlands
3586	Seldox-M Dry	346-10/08-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xám nâu	Selko BV	The Netherlands
3587	Seldox-M Liquid	347-10/08-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu vàng nhạt	Selko BV	The Netherlands
3588	Selko® - pH	05-01/06-CN	Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ trong nước uống của vật nuôi	Dạng lỏng, màu xanh đậm	Selko BV	The Netherlands
3589	Selko®-4 Health	283-7/10-CN	Hỗn hợp axít hữu cơ bổ sung vào nước uống cho heo và gia cầm	Dạng lỏng, màu nâu nhạt	Selko B.V	The Netherlands
3590	Serolat	NH-1890-02/04-NN	Bổ sung protein và Carbo-hydrates trong TĂCN		NutriFeed Company. Ltd	The Netherlands
3591	Serolat	NV-281-8/01-KNKL	Thức ăn cho lợn con	Dang bột, vàng nhạt	Nutrifeed Veghel. The Netherlands	The Netherlands
3592	Serolat 50	178-06/09-CN	Hỗn hợp bột Whey và dầu thực vật, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cho gia súc non	Dạng bột, màu vàng nhạt	Nutrifeed	The Netherlands

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3593	Serolat EP 20	177-06/09-CN	Bổ sung chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi lợn con	Dạng bột, màu vàng nhạt	Nutrifeed	The Netherlands
3594	Serolat HL	NH-1800-12/03-NN	Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Nutrifeed Veghel	The Netherlands
3595	Serolat P25	NH-1799-12/03-NN	Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Nutrifeed Veghel	The Netherlands
3596	Serolat Pep	NH-1798-12/03-NN	Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Nutrifeed Veghel	The Netherlands
3597	Serolat XL	179-06/09-CN	Bổ sung chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi lợn con	Dạng bột, màu vàng nhạt	Nutrifeed	The Netherlands
3598	Sintonyse	SY-366-10/01-KNKL	Làm giảm Amoniac và mùi hôi chuồng nuôi		Sintofarm S.P.A	The Netherlands
3599	Skim/Pro 10%	195-3/05-NN	Bổ sung sữa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu kem	Joosten Products B.V	The Netherlands
3600	Sowlac	*HP-7-12/00-KNKL	Thức ăn thay thế sữa cho lợn	Dạng bột	Nutrifeed vegel	The Netherlands
3601	Soya Powder code 075	322-10/11-CN	Khô dầu đậu tương được tách vỏ và nghiền nhỏ, dùng làm nguyên liệu bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu kem sậm	P.C. van Tuijl Kesteren B.V	The Netherlands

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3602	Soya Powder code 200	323-10/11-CN	Khô dầu đậu tương được tách vỏ và nghiền nhỏ, dùng làm nguyên liệu bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu kem sậm	P.C. van Tuijl Kesteren B.V	The Netherlands
3603	Soycomil FC	AH-1477-03/03-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Archer Daniels Midland Co (ADM)	The Netherlands
3604	Soycomil K	ADM-66-2/01-KNKL	Sản phẩm cao đạm, dùng bổ sung đạm đậu tương dễ tiêu hóa vào TĂCN	Dạng bột mịn, màu vàng nhạt	Archer Daniels Midland Co (Adm)	The Netherlands
3605	Soycomil P	ADM-65-2/01-KNKL	Sản phẩm cao đạm, dùng bổ sung đạm đậu tương dễ tiêu hóa vào TĂCN	Dạng bột thô, màu vàng nhạt	Archer Daniels Midland Co (Adm)	The Netherlands
3606	Soycomil R	AH-1476-03/03-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Archer Daniels Midland Co (ADM)	The Netherlands
3607	Soycomil R (Soy Protein Concentrate)	AH-1476-03/03-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Archer Daniels Midland Co. (ADM)	The Netherlands
3608	Sprayfo Blue	78-3/12-CN	Chất thay thế sữa (bao gồm: sản phẩm từ sữa và hạt mỳ; dầu thực vật; premix vitamin, khoáng, axit amin) cho bê con đến 4 tháng tuổi	Dạng bột, màu vàng nhạt	Sloten B.V	The Netherlands

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3609	Sprayfo Excellent	79-3/12-CN	Chất thay thế sữa (bao gồm: sản phẩm từ sữa và hạt mỳ; dầu thực vật; premix vitamin, khoáng, axit amin) cho bê con đến 4 tháng tuổi	Dạng bột, màu vàng nhạt	Sloten B.V	The Netherlands
3610	Sprayfo Porc Milk	SL-34-12/99-KNKL	Chất thay thế sữa dùng cho lợn con	Dạng bột, màu vàng nhạt	Sloten B.V	The Netherlands
3611	Sprayfo Porc Milk	SL-35-12/99-KNKL	Chất thay thế sữa cho lợn con tập ăn	Dạng bột, màu vàng nhạt	Sloten B.V	The Netherlands
3612	Sprayfo Red	140-5/07-CN	Phụ phẩm từ sữa, dầu dừa, dầu cọ và đạm thực vật trích ly dùng làm sữa thay thế cho bê con	Dạng bột mịn, màu vàng nhạt	Sloten B.V	The Netherlands
3613	Sprayfo Violet	SH-1310-11/02-KNKL	Thay thế sữa trong TĂCN		Sloten B.V	The Netherlands
3614	Super Prestarter Concentrate (14-01411)	015-7/04-NN	Thức ăn đậm đặc cho lợn con tập ăn	Dạng bột, màu xám nhạt	Provimi B.V	The Netherlands
3615	Super Prestater Provilat	PH-391-11/01-KNKL	Thức ăn tập ăn cho lợn con		Provimi B.V	The Netherlands
3616	Supermel	48-02/09-CN	Chất thay thế sữa, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi lợn con	Dạng bột, màu trắng hơi vàng	Industrie-en Handelsonderneming Vreugdenhil BV	The Netherlands

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3617	Suprex Natural Binder	CN-698-9/02-KNKL	Bổ sung đạm trong TĂCN		Codrio bv (netherlands)	The Netherlands
3618	Technolat Extra 42	MP-179-6/00-KNKL	Chất thay thế bột sữa gầy		Joosten products Holland	The Netherlands
3619	Topolac 38	135-04/06-CN	Bột sữa tách kem dùng trong thức ăn heo con	Dạng bột, màu trắng kem	Mondial	The Netherlands
3620	Totallac	478-12/05-CN	Bổ sung bột sữa gầy dùng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng sữa	Totalfeed B.V	The Netherlands
3621	Toxo®	109-3/12-CN	Bổ sung khoáng tự nhiên (Bentonite) nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu xám nhạt	Selko B.V	The Netherlands
3622	Ultralac 11-11	220-7/08-CN	Hỗn hợp lactose và protein thực vật, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu vàng kem	Mondial Milk BV. (xuất khẩu bởi: Astra Agro Trade BV.)	The Netherlands
3623	Ultralac 38	219-7/08-CN	Hỗn hợp lactose và protein thực vật, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu vàng kem	Mondial Milk BV	The Netherlands
3624	Ultralac 70	218-7/08-CN	Hỗn hợp lactose và protein thực vật, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu kem	Mondial Milk BV. (xuất khẩu bởi: Astra Agro Trade BV.)	The Netherlands
3625	Vevovitall ®	DH-1574-7/03-KNKL	Bổ sung acid Benzoic trong TĂCN	Bột màu trắng	DMS Special Products	The Netherlands

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3626	VevoVitall®	233-4/05-NN	Cung cấp acid hữu cơ cho gia súc, gia cầm	Dạng mảnh, màu trắng	DSM Special Products BV	The Netherlands
3627	Vietlac	174-7/11-CN	Bột whey sử dụng trong thức ăn chăn nuôi nhằm cung cấp đạm và lactose cho lợn con đến 6 tháng tuổi	Dạng hạt, màu vàng nhạt	Nutrifeed	The Netherlands
3628	Vital Wheat Gluten	MH-502-4/02-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Melunie b.v Amsterdam	The Netherlands
3629	Vital Wheat Gluten Meal (Gluten lúa mì)	CH-270-8/00-KNKL	Làm nguyên liệu chế biến TĂCN	Bột màu trắng ngà	Cargill	The Netherlands
3630	Vitamilk 42	54-02/12-CN	Hỗn hợp các nguyên liệu giàu dinh dưỡng (gồm các sản phẩm từ: sữa, hạt đậu tương, hạt mỳ và dầu thực vật), dùng làm chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi lợn	Dạng bột, màu kem trắng	Eurolac Feed Products B.V	The Netherlands
3631	Vitaplan O.M.	319-10/09-CN	Bổ sung khoáng Photpho (từ Mono Natri Phôtphát - NaH_2PO_4) cho gia cầm	Dạng bột, màu trắng	Agraplan Farmaca	The Netherlands
3632	Whey Permeate	217-7/08-CN	Sản phẩm từ sữa, bổ sung Lactose trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu trắng đến màu kem	Mondial Milk BV. (xuất khẩu bởi: Astra Agro Trade BV.)	The Netherlands

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3633	Whey Powder Feed	LH-1426-02/03-KNKL	Bổ sung đường lactose trong TĂCN		LNB International Feed B.V	The Netherlands
3634	Wheylactic	SH-215-7/00-KNKL	Cung cấp đường sữa, đạm sữa, a xít lactíc	Bột màu kem nhạt	Schils BV	The Netherlands
3635	Young Calf	356-10/08-CN	Hỗn hợp bột váng sữa, béo thực vật, đậu tương, các vitamin và khoáng chất dùng cung cấp các acid amin thiết yếu, các acid béo, vitamin và khoáng chất cho bê con	Dạng bột, màu trắng	Industrie-en Handelsonderneming Vreugdenhil B.V. Netherlands	The Netherlands
3636	Zinc Oxide (ZnO)	218-06/09-CN	Phụ gia dùng bổ sung Kẽm (Zn) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột màu xám	Umicore Nederland B.V	The Netherlands
3637	Zinc Oxide Afox 72	92-3/11-CN	Oxit kẽm (ZnO), dùng làm nguyên liệu bổ sung khoáng kẽm vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu nâu nhạt	Umicore Nederland	The Netherlands
3638	Monocalcium Phosphate (MCP)	382-10/05-NN	Bổ sung khoáng Canxi và Photpho trong thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt nhỏ, màu xám nhạt	Timab Tunisia B.P - 6000 Gabes	Tunisia
3639	Menadione Sodium Bisulfite Feed Grade	RT-1893-02/04-NN	Cung cấp vitamin K_3 cho gia súc, gia cầm	Hạt màu trắng hơi nâu	Oxyvit Kimya Sanayll Ve Ticaret A.S	Turkey

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3640	Zinc Oxide	MT-482-3/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN		Meb Metal	Turkey
3641	Zinc Oxide	MT-356-10/01-KNKL	Cung cấp khoáng vi lượng trong TĂCN		Meb Metal	Turkey
3642	Calcium D-Pantothenate	354-10/08-CN	Bổ sung Calcium D-Pantothenate trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng.	DSM Nutritional Products (UK) Ltd	United Kingdom
3643	E. Faecium Concentrate (Enterococcus Faecium)	209-7/08-CN	Bổ sung vi khuẩn có lợi trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng.	Microbial Developments Ltd	United Kingdom
3644	L. Plantarum Concentrate (Lactobacillus Plantarum)	210-7/08-CN	Bổ sung vi khuẩn có lợi trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	Microbial Developments Ltd	United Kingdom
3645	Meribind	100-04/09-CN	Phụ gia dùng làm chất kết dính trong thức ăn chăn nuôi dạng viên	Dạng bột mịn, màu trắng hoặc vàng nhạt	Meriden Animal Health Limited	United Kingdom
3646	Meribond Xtra	102-04/09-CN	Chất bổ trợ chống đông vón và kết hợp độc tố cho thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng nhạt	Meriden Animal Health Limited	United Kingdom

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3647	Orego-Stim powder	101-04/09-CN	Chất bổ sung hương liệu (tinh dầu Oregano) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt	Meriden Animal Health Limited	United Kingdom
3648	Egg Powder Spray Dried	DU-453-02/02-KNKL	Cung cấp Protein trong TĂCN		Despro Camino Ariel 5444 Montevideo	Uruguay
3649	K3 Stab, Feed Grade	44-1/07-CN	Cung cấp Vitamin K cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu trắng đến hơi xám	Dirox S.A	Uruguay
3650	Menadione Sodium Bisulfite, Feed Grade	38-1/07-CN	Cung cấp Vitamin K cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu trắng đến hơi nâu	Dirox S.A	Uruguay
3651	Vitmic C Plus	239-8/11-CN	Bổ sung hỗn hợp aminoaxit và vitamin trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng đậm hoặc vàng nhạt	Laboratorios Microsules Uruguay S.A	Uruguay
3652	21% Hearty Choice® Dog Food	98-3/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó	Dạng viên, màu vàng nâu	Texas Farm Products	USA
3653	22% Pig Starter	KM-714-10/02-KNKL	Thức ăn hỗn hợp cho heo con		Kent Feeds INC	USA
3654	26% Hearty Choice® Dog Food	99-3/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó	Dạng viên, màu vàng nâu	Texas Farm Products	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3655	5120 Refined Lactose	150-05/06-CN	Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	Hilmar Cheese Company (Hilmar Ingredients)	USA
3656	AB20	229-8/07-CN	Bổ sung chất hấp thụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xám	Prince Agri Products, Inc	USA
3657	Acid – More	096-11/04-NN	Chất bổ sung acid hữu cơ, khoáng, enzyme trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi	Dạng bột, màu trắng ngà	Piotech Company	USA
3658	Acid Pak 4 Way 2x Water Soluble	AU-738-10/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN		Alltech Inc	USA
3659	Acid-All	301-6/05-NN	Cải thiện vi khuẩn đường ruột cho gia súc nhỏ	Dạng bột, màu trắng	Alltech Inc	USA
3660	Acid-A-Pro	15-02/12-CN	Các sản phẩm phụ từ ngũ cốc (đã được lên men bằng vi khuẩn lactic với sự hỗ trợ của các chất axit hóa), dùng làm thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu nâu vàng	Varied Industries Corporation	USA
3661	Acidified Nutritional Pak (ANP) (9405 & 9406)	093-11/04-NN	Bổ sung nguồn vi sinh vật sống tự nhiên trong thức ăn của gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu trắng	Pharmtech	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3662	Acidifier	142-05/09-CN	Bổ sung acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt, màu trắng	International Nutrition	USA
3663	Acidifier Copper Sulphate	IN-23-2/01-KNKL	Bổ sung Đồng (Cu), xúc tác hệ enzyme trong trao đổi chất nhằm ngăn ngừa bệnh thiếu máu	Dạng kết tinh màu xanh	International Nutrition	USA
3664	Acid-Pak 4-Way Water Soluble Concentrate	69-3/12-CN	Bổ sung axit hữu cơ và chất điện giải trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu trắng	Alltech Inc	USA
3665	Acid-Way	CU-1327-11/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN		Cenzone	USA
3666	Actigen	178-4/10-CN	Bổ sung men bia và men Saccharomyces cerevisiae sấy khô vào thức ăn cho vật nuôi	Dạng bột, tan trong nước, màu nâu vàng nhạt	Alltech Inc	USA
3667	Activate® DA	161-05/09-CN	Hỗn hợp acid hữu cơ dùng để cải thiện hiệu quả dinh dưỡng cho vật nuôi	Dạng hạt mịn, màu trắng	Novus International, Inc	USA
3668	Actoxi-Bio	AME-122-4/00-KNKL	Bổ sung chất chống độc tố nấm mốc Mycotoxins trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nhạt	Ameco.Bios & Co	USA
3669	ADE Forte	256-8/08-CN	Bổ sung vitamin A, D, E trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng	Animal Science Products, Inc	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3670	ADE One	257-8/08-CN	Bổ sung vitamin A, D, E trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng	Animal Science Products, Inc	USA
3671	Ade w.s.p	PM-1302-11/02-KNKL	Bổ sung Vitamin A,D,E trong TĂCN	Bột màu trắng ngà	Pharmtech	USA
3672	AF 40/20 Cheese Meal	319-11/06-CN	Bổ sung casein và bơ béo trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nhạt	American Feed Nutrition	USA
3673	AFC Super Pig Flavor	FF-143-5/00-KNKL	Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi		Feed Flavor Inc	USA
3674	AgraMix	215-06/09-CN	Hỗn hợp vitamin bổ sung vào thức ăn cho vật nuôi	Dạng bột màu nâu nhạt	Ridley Feed Ingredients	USA
3675	Agrastim®	93-4/08-CN	Bổ sung Beta - Glucan (chiết xuất từ thành tế bào nấm men Saccharomyces cerevisiae) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu xám	Bioagra LLC	USA
3676	ALIMET® Feed Supplement	282-9/07-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm bổ sung Methionine cho vật nuôi	Dạng lỏng, màu hổ phách hoặc hổ phách đậm	Novus International Inc	USA
3677	Alkacel 20X	AP-742-10/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN		Agriaccess	USA
3678	Allplex B	ALL-92-3/01-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt	Alltech Inc	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3679	Allplex GF	ALL-60-2/01-KNKL	Cung cấp khoáng vi lượng cho lợn thịt	Dạng bột, màu nâu xẫm	Alltech Inc	USA
3680	Allplex LS	ALL-62-2/01-KNKL	Cung cấp khoáng vi lượng cho lợn mẹ đang cho con bú	Dạng bột, màu nâu nhạt	Alltech Inc	USA
3681	Allplex S	ALL-61-2/01-KNKL	Cung cấp khoáng vi lượng cho lợn chửa	Dạng bột, màu nâu nhạt	Alltech Inc	USA
3682	Allplex W	ALL-59-2/01-KNKL	Cung cấp khoáng vi lượng cho gia súc non	Dạng bột, màu nâu nhạt	Alltech Inc	USA
3683	Allzyme FD	461-12/05-CN	Bổ sung Sodium metabi-sulfite ($Na_2S_2O_5$), Calcium sulfate ($CaSO_4$), Fulgan protease và Lipase có nguồn gốc từ chiết xuất men Aspergillus niger trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu be	Alltech Inc	USA
3684	Allzyme Lipase Concentrate	214-08/06-CN	Cung cấp enzyme lipase cho thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu kem	Alltech, Inc	USA
3685	Allzyme PS	ALL-108-4/01-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt	Alltech Inc	USA
3686	Allzyme SSF	AU-731-10/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN		Alltech Inc	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3687	ALLZYME SSF CONCENTRATE	106-4/10-CN	Bổ sung Phytase chiết xuất từ men Aspergillus niger trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng, tan trong nước có mùi nhẹ	Altech Inc	USA
3688	Allzyme Vegpro 5x	AU-733-10/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN		Alltech Inc	USA
3689	Allzyme Vegpro Liquid	ALL-93-3/01-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu	Alltech Inc	USA
3690	A-Max Liquid	19-02/12-CN	Bổ sung nấm men hoạt tính (Saccharomyces cerevisiae) cho bò sữa và bò thịt	Dạng lỏng, màu nâu	Varied Industries Corporation	USA
3691	A-max Yeast Culture ™	VU-412-01/02-KNKL	Cung cấp men tiêu hóa trong TĂCN	Bột, màu nâu	Varied Industries Corporation	USA
3692	Ameco-Acids	AME-118-4/00-KNKL	Chất axít hóa bổ sung trong TĂCN	Bột màu trắng xám	Ameco.Bios & Co	USA
3693	Amonex	BU-1794-12/03-NN	Bổ sung chất chống mốc trong TĂCN		Bentoli., Inc	USA
3694	Ampi Lactose (Spray Dried Lactose Powder)	AMPI-2-1/01-KNKL	Bổ sung đường sữa (Đường lacto)	Dạng bột, màu trắng	AMPI	USA
3695	ANF Advantage 21	AM-1343-11/02-KNKL	Thức ăn chó lớn		ANF Specialties	USA
3696	ANF Advantage 27	AM-1339-11/02-KNKL	Thức ăn chó lớn		ANF Specialties	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3697	ANF Advantage Puppy-Dog Food	AM-1564-7/03-KNKL	Thức ăn cho chó		ANF Specialties	USA
3698	ANF Performance	AM-1340-11/02-KNKL	Thức ăn chó lớn		ANF Specialties	USA
3699	Animate®	IM-1567-7/03-KNKL	Bổ sung khoáng, đạm, Lipit, xơ trong TĂCN		Mosaic Feed Ingredients	USA
3700	Antiox for Dogs 10mg 60 Caps	217-8/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó	Dạng viên, màu sáng	Pet Naturals of Vermont (A Division of FoodScience Corporation)	USA
3701	Antiox-50	195-06/09-CN	Thức ăn bổ sung cho chó	Dạng viên nang, màu nâu	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation)	USA
3702	AP920, Porcine Animal Plasma	07-01/06-CN	Cung cấp đạm và các chất dinh dưỡng khác cho vật nuôi	Dạng bột rời, màu trắng ngà đến trắng xám	APC Inc	USA
3703	Aqua Savor	BU-467-02/02-KNKL	Bổ sung chất tạo mùi trong TĂCN		Bentoli	USA
3704	Ascogen	CU-1463-03/03-KNKL	Tăng cường khả năng phòng chống bệnh tật cho vật nuôi		Chemoforma (U.S.A)	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3705	ASP C20	258-8/08-CN	Bổ sung vitamin C, E trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	Animal Science Products, Inc	USA
3706	ASP Gro	259-8/08-CN	Bổ sung premix vitamin, axit amin và sorbitol trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng	Animal Science Products, Inc	USA
3707	ASP Mix	260-8/08-CN	Bổ sung premix vitamin, axit amin trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng	Animal Science Products, Inc	USA
3708	AVAILA - Fe 100	191-6/08-CN	Bổ sung Sắt (Fe) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu sáng	Zinpro Corporation	USA
3709	Availa Cu 100	ZM-1626-8/03-KNKL	Bổ sung Đồng (Cu) và Ptotein trong TĂCN	Màu đen sậm	Zinpro Corporation	USA
3710	Availa Fe 60	ZM-1625-8/03-KNKL	Bổ sung Sắt (Fe) và Ptotein trong TĂCN	Màu nâu	Zinpro Corporation	USA
3711	Availa Mn 80	ZM-1627-8/03-KNKL	Bổ sung Mangan (Mn) và Ptotein trong TĂCN	Màu nâu đen	Zinpro Corporation	USA
3712	Availa Se 1000	ZM-1543-6/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN	Màu nâu	Zinpro Corporation	USA
3713	Availa Sow	27-01/08-CN	Hỗn hợp axit amin khoáng chất nhằm bổ sung dinh dưỡng cho lợn	Dạng bột, màu nâu sáng	Zinpro Corporation	USA
3714	Availa Starter 1 2 3	ZM-1705-9/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN	Màu nâu đen	Zinpro Corporation	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3715	Availa Zn 100	ZM-1624-8/03-KNKL	Bổ sung Kẽm (Zn) và Ptotein trong TĂCN	Màu nâu	Zinpro Corporation	USA
3716	Availa® Fe 120	029-8/04-NN	Bổ sung Sắt (Fe) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu	Zinpro Corporation	USA
3717	Availa® Zn 120	030-8/04-NN	Bổ sung Kẽm (Zn) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu	Zinpro Corporation	USA
3718	Availa-4	315-09/09-CN	Hợp chất khoáng hữu cơ nhằm bổ sung dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu sáng	Zinpro Corporation	USA
3719	Availa-Sow Feet First	429-12/08-CN	Hỗn hợp acid amin khoáng chất nhằm bổ sung dinh dưỡng cho lợn sinh sản	Dạng bột, màu nâu xám	Zinpro Corporation	USA
3720	Availa-Z/M	314-09/09-CN	Hỗn hợp axit amin, khoáng chất nhằm bổ sung dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu sáng	Zinpro Corporation	USA
3721	Avian Super Pack International	17-01/08-CN	Bổ sung hỗn hợp vitamin và các chất điện giải cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu vàng	Animal Science Products Inc	USA
3722	Avian Vet Pak	IN-10-1/01-KNKL	Bổ sung vitamin, chất khoáng	Bột màu vàng nhạt	International Nutrition	USA
3723	Avian Vitamino	141-05/09-CN	Bổ sung premix vitamin và amino acid cho gia cầm	Dạng hạt, màu vàng xám	International Nutrition	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3724	Avi-Bac WS	PM-1336-11/02-KNKL	Bổ sung men và enzyme trong TĂCN	Dạng bột	Probyn International Inc	USA
3725	Azomiter	PU-495-3/02-KNKL	Chống ẩm và kết dính trong TĂCN	Bột màu hơi hồng	Peak Minerals Azomite. Inc	USA
3726	Bakery By-product	177-7/11-CN	Phụ phẩm từ chế biến bánh ngọt, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	Dạng bột thô, màu nâu xám	Capital Feed	USA
3727	Bakery Meal	338-12/06-CN	Bột bánh mì, sản phẩm phụ từ quá trình sản xuất bánh, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng kem	Zeeland Farm Servicer, Inc	USA
3728	Bakery Meal	229-08/06-CN	Bột bánh mì, sản phẩm phụ từ quá trình sản xuất bánh, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng kem	International Proteins Corporation	USA
3729	Bakery Meal	22-02/12-CN	Bột bánh (sản phẩm phụ của quá trình sản xuất bánh ngọt), dùng làm thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu đậm	International Ingredient Corporation	USA
3730	Barn Cat Food	254-8/07-CN	Thức ăn bổ sung có chứa thịt cho mèo	Dạng viên nhỏ, màu nâu	KENT Feeds Inc	USA
3731	Beggin Strips (Bacon Flavor)	NU-1730-10/03-NN	Thức ăn cho chó con	Dạng miếng dải dài, màu nâu, đỏ nhạt	Purina PetCare Company	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3732	Bene Bac Gel	08-01/08-CN	Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi cho đường tiêu hóa của chó, mèo	Dạng gel, màu vàng nhạt	Pet-Ag Inc	USA
3733	Betain 91	180-06/06-CN	Chất phụ gia thức ăn chăn nuôi có tính dinh dưỡng, hỗ trợ tăng trưởng, giảm stress nhiệt và gia tăng tỷ lệ thịt cho vật nuôi	Dạng bột kết tinh, màu trắng ngà	The Amalgamated Sugar Co. LLC	USA
3734	Betain 96	181-06/06-CN	Chất phụ gia thức ăn chăn nuôi có tính dinh dưỡng, hỗ trợ tăng trưởng, giảm stress nhiệt và gia tăng tỷ lệ thịt cho vật nuôi	Dạng bột kết tinh, màu trắng ngà hơi ngả vàng	The Amalgamated Sugar Co. LLC	USA
3735	Betain WS	182-06/06-CN	Chất phụ gia thức ăn chăn nuôi có tính dinh dưỡng, hỗ trợ tăng trưởng, giảm stress nhiệt và gia tăng tỷ lệ thịt cho vật nuôi	Dạng bột kết tinh, màu vàng nhạt đến vàng đậm	The Amalgamated Sugar Co. LLC	USA
3736	Bg-Max	16-02/12-CN	Bổ sung nấm men hoạt tính (Saccharomyces cerevisiae) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu nâu	Varied Industries Corporation	USA
3737	Bical	147-05/09-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt, màu vàng xám	International Nutrition	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3738	BIO - DPP 30	028-8/04-NN	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi lợn con	Dạng bột, màu vàng nhạt	Bio-Nutrition International Inc	USA
3739	Bio- Actor	AME-121-4/00-KNKL	Tăng năng suất và sức khỏe vật nuôi	Bột màu vàng nhạt.	Ameco.Bios & Co	USA
3740	Bio Yucca 50 Liquid	170-02/05-NN	Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm hàm lượng amonia từ chất thải vật nuôi	Dạng dung dịch, màu nâu	Berghausen Corporation	USA
3741	Biobond	CU-1321-11/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN		Cenzone	USA
3742	Bio-Chrom	AL-462-02/02-KNKL	Bổ sung crom cho gia súc		Alltech Inc. và các chi nhánh	USA
3743	Biofos (Monocalcium Phosphate For Feed)	IA-239-7/00-KNKL	Bổ sung khoáng Canxi (Ca), Photpho (P) trong TĂCN		IMC.Agro Company	USA
3744	Biofos (Mono-Dialcium Phosphate)	MM-1702-9/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN		IMC Agro	USA
3745	Biofos® (Monocalcium Phosphate)	AA-1793-12/03-NN	Bổ sung Canxi và photphat trong TĂCN		Mosaic Feed Ingredients	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3746	Bioking	*NP-2-8/00-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN	Dạng bột	Fermented Product	USA
3747	Biolex	77-02/06-CN	Bổ sung Lactic acid trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng	Nutri Vision Inc	USA
3748	Bio-Mos	AU-735-10/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN		Alltech Inc	USA
3749	Bioplex Bovine Formula	AU-736-10/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN		Alltech Inc	USA
3750	Bioplex Broiler Formula	AU-371-11/01-KNKL	Bổ sung khoáng cho gà thịt		Alltech Inc	USA
3751	Bioplex C	249-07/09-CN	Bổ sung premix khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm	Dạng bột, màu nâu sậm	Alltech, Inc	USA
3752	Bioplex Cobalt	AL-455-02/02-KNKL	Bổ sung cobalt cho gia súc		Alltech Inc	USA
3753	Bioplex Copper	AL-460-02/02-KNKL	Bổ sung đồng cho gia súc		Alltech Inc	USA
3754	Bioplex Creep/Starter Formula	AU-367-11/01-KNKL	Bổ sung khoáng cho lợn con		Alltech Inc	USA
3755	Bioplex Grower/Finisher Formula	AU-368-11/01-KNKL	Bổ sung khoáng cho lợn choai		Alltech Inc	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3756	Bioplex Iron	AL-459-02/02-KNKL	Bổ sung sắt cho gia súc		Alltech Inc	USA
3757	Bioplex Layer Formula	AU-372-11/01-KNKL	Bổ sung khoáng cho gà đẻ		Alltech Inc	USA
3758	Bioplex Maganese 10%	AL-458-02/02-KNKL	Bổ sung mangan cho gia súc		Alltech Inc	USA
3759	Bioplex Magnesium	AL-461-02/02-KNKL	Bổ sung magie cho gia súc		Alltech Inc	USA
3760	BIOPLEX MQP	251-6/10-CN	Premix, bổ sung vitamin và vi khoáng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột tan trong nước, màu nâu nhẹ	Alltech Inc.	USA
3761	Bioplex Poultry Breeder Formula	AU-370-11/01-KNKL	Bổ sung khoáng cho gà giống		Alltech Inc	USA
3762	BIOPLEX POULTRY PAK	105-4/10-CN	Thức ăn chăn nuôi bổ sung khoáng cho gia cầm	Dạng bột, màu vàng, tan trong nước	Alltech Inc	USA
3763	Bioplex Sow Formula	AU-369-11/01-KNKL	Bổ sung khoáng cho lợn nái		Alltech Inc	USA
3764	Bioplex Zinc	AL-457-02/02-KNKL	Bổ sung kẽm cho gia súc		Alltech Inc	USA
3765	Biopowdermr	AGR-127-5/01-KNKL	Là chất chiết cây Yucca Schidigera có tác dụng điều	Dạng bột, màu nâu	Agroindustrias El Alano S.A California Cp	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
			chỉnh khí amoniac và các khí có hại khác, làm giảm mùi hôi chất thải vật nuôi			
3766	Bioprotect Plus	ACG-178-6/00-KNKL	Chất bổ sung các loại Vitamin		ACG Product LTD	USA
3767	BIO-PSN-30	AME-113-4/00-KNKL	Thức ăn tập ăn cho lợn con	Bột màu vàng nhạt	Ameco.Bios & Co	USA
3768	BIO-PSN-35	AME-114-4/00-KNKL	Nguyên liệu cao đạm, giàu axít amin bổ sung trong TĂCN	Bột màu vàng nhạt	Ameco.Bios & Co	USA
3769	BIO-PSN-50	AME-115-4/00-KNKL	Bổ sung đạm trong TĂCN	Bột màu vàng nhạt	Ameco.Bios & Co	USA
3770	Bioture	CU-1319-11/02-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Cenzone	USA
3771	Bio-Yucca 30 Natural Powder	290-7/10-CN	Bổ sung chất chiết suất từ cây Yucca Schidigera vào thức ăn chăn nuôi nhằm giảm mùi hôi và lượng ammonia	Dạng bột, màu nâu nhạt	Berghausen Corporation	USA
3772	Bio-Yucca 30 Spray Dry Powder	086-11/04-NN	Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm hàm lượng amonia từ chất thải vật nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt	Berghausen Corporation	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3773	Birthright Acidified Baby Pig Milk Replacer	344-8/10-CN	Thức ăn thay thế sữa cho lợn con	Dạng bột, màu trắng hoặc màu kem	Ralco Nutrition Inc	USA
3774	Bladder Support	200-06/09-CN	Thức ăn bổ sung cho chó	Dạng viên, màu nâu	Pet-Ag Inc	USA
3775	Blue Royale	430-12/08-CN	Dung dịch chứa Propionic acid và Copper Sulfate Pentahydrate giúp làm giảm số lượng bào tử nấm mốc, vi khuẩn và phòng sự tăng trưởng của tảo trong nước uống của vật nuôi	Dạng lỏng, màu xanh	Anitox Corporation	USA
3776	Bospro®	368-12/07-CN	Chất chiết xuất từ sự lên men của dòng nấm Aspergillus sp. nhằm bổ sung Aspergillus vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu	Pet Ag Inc	USA
3777	Bột Gluten Ngô (Corn Gluten Meal)	HT-697-9/02-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN	Bột rời	Minnesota Corn Processors	USA
3778	Bột lông vũ thủy phân	GU-1805-12/03-NN	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Griffin Industries. Inc	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3779	Bột Phụ Phẩm Gia cầm (Poultry By Product Meal)	GI-135-5/01-KNKL	Thức ăn bổ sung chất chống kết vón	Dạng bột, màu vàng nhạt đến vàng đậm	Griffin Industries Inc	USA
3780	Bột váng sữa (DRY WHEY EXTRA GRADE)	FU-475-3/02-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Westfarm Foods. INC	USA
3781	Bột váng sữa (Nu-century Whey)	CU-526-5/02-KNKL	Bổ sung đường Lactose trong TĂCN		Century Foods International	USA
3782	Bột váng sữa (Whey Powder Permeate)	AD-216-7/00-KNKL	Bổ sung đường lacto và các chất dinh dưỡng		Alto Dairy Cooperative	USA
3783	Bovine Milk Booster	144-05/09-CN	Bổ sung premix vi dưỡng chất, nấm men, men tiêu hóa cho be con và bò sữa	Dạng hạt, màu vàng xám	International Nutrition	USA
3784	BZTR Aquaculture	UT-4-1/01-KNKL	Hỗn hợp vi sinh đơn bào làm thức ăn bổ sung	Bột, màu trắng sữa	United.Tech Inc	USA
3785	BZTR Extra-Wet	UT-5-1/01-KNKL	Hỗn hợp vi sinh đơn bào làm thức ăn bổ sung	Bột, màu trắng sữa	United.Tech Inc	USA
3786	BZTR OBT (OBTTM Oil Degradation Treatment)	UT-6-1/01-KNKL	Hỗn hợp vi sinh đơn bào và men tiêu hóa làm thức ăn bổ sung	Bột, màu trắng sữa	United.Tech Inc	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3787	BZTR waste digester	UT-3-1/01-KNKL	Hỗn hợp vi sinh đơn bào làm thức ăn bổ sung	Bột, màu trắng sữa	United.Tech Inc	USA
3788	Cal Phos tablets	193-7/07-CN	Viên nhai có mùi thịt ngon miệng nhằm bổ sung canxi và photpho cho chó và mèo	Dạng viên, màu trắng kem	Pet-Ag Inc	USA
3789	Calcium Propionate Feed Grade	DA-162-5/00-KNKL	Bổ sung chất bảo quản, chống mốc trong TĂCN		Ducoa	USA
3790	Calibrin A	56-03/09-CN	Khoáng đất sét dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm hấp thu độc tố nấm mốc	Dạng bột, màu nâu nhạt, xám hoặc đen	Amlan International (a division of Oil-Dri Corporation of America)	USA
3791	Calibrin Z	57-03/09-CN	Khoáng đất sét dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm hấp thu độc tố nấm mốc	Dạng bột, màu nâu nhạt, xám hoặc đen	Amlan International (a division of Oil-Dri Corporation of America)	USA
3792	Candy Oats®	121-4/10-CN	Bổ sung yến mạch và ngũ cốc vào TĂCN nhằm cung cấp năng lượng cho vật nuôi	Dạng bột, màu đỏ nhạt	International Ingredient Corporation	USA
3793	Canidae C&R	368-11/11-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (có chứa thịt) cho chó	Dạng viên, màu nâu	Canidae Corporation of Norco	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3794	CBN (Catalytic Bio - Nutrients)	365-11/09-CN	Bổ sung hỗn hợp khoáng vô cơ tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt, màu nâu vàng nhạt	Ameco-Bios & Co	USA
3795	Celmanax	179-6/08-CN	Bổ sung men tiêu hóa và Mannan Oligo Sacarit (MOS) trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao tỷ lệ chuyển hóa thức ăn của vật nuôi	Dạng hạt, màu xanh lá cây	Varied Industries Corporation	USA
3796	Celmanax Liquid	17-02/12-CN	Bổ sung nấm men hoạt tính (Saccharomyces cerevisiae) cho gia súc, gia cầm	Dạng lỏng, màu xanh nhạt	Varied Industries Corporation	USA
3797	Celmanax SCP	18-02/12-CN	Bổ sung nấm men hoạt tính (Saccharomyces cerevisiae) cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu xanh nhạt	Varied Industries Corporation	USA
3798	Cenmos	CU-1326-11/02-KNKL	Bổ sung Dluxit trong TĂCN		Cenzone	USA
3799	Cenplex Cu	CU-1323-11/02-KNKL	Bổ sung đồng trong TĂCN		Cenzone	USA
3800	Cenplex Iron	CU-1324-11/02-KNKL	Bổ sung sắt trong TĂCN		Cenzone	USA
3801	Cenplex Mn	CU-1325-11/02-KNKL	Bổ sung Mn trong TĂCN		Cenzone	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3802	Cenplex Zn	CU-1322-11/02-KNKL	Bổ sung Zn và Protein trong TĂCN		Cenzone	USA
3803	Cenzyme	CU-1316-11/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN		Cenzone	USA
3804	Chất Kết Dinh Pegabind	BU-316-9/01-KNKL	Chất kết dính trong TĂCN	Bột màu trắng	Bentoli Agriculture Products	USA
3805	Chocolate Candy Feed®	122-4/10-CN	Bổ sung Chocolate và kẹo đường vào trong TĂCN cho lợn con và bò sữa	Dạng bột, màu nâu đặc trưng của Chocolate	International Ingredient Corporation	USA
3806	Chromax ™ 0,04%	GU-409-01/02-KNKL	Bổ sung Crôm trong TĂCN	Bột, màu đỏ nhạt	Great River Foundation	USA
3807	Chro-Meth	209-7/07-CN	Bổ sung khoáng (Crom) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng sẫm	International Nutrition	USA
3808	Chromium Chelate	AP-743-10/02-KNKL	Bổ sung axit amin trong TĂCN		Agriaccess	USA
3809	Chromium Yeast	CU-1315-11/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN		Cenzone	USA
3810	Cibenza ™ DP_{100}	07-01/10-CN	Bổ sung enzyme protease trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu	Novus International, Inc	USA
3811	Citrex Liquid	SA-1783-12/03-NN	Bổ sung acid hữu cơ trong TĂCN	Dạng lỏng, màu sắt đỏ	Citrex Inc	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3812	Citrex Powder 100%	024-8/04-NN	Bổ sung hợp chất hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xám	Citrex Inc	USA
3813	Citric Acid	IN-24-2/01-KNKL	Chất kháng khuẩn, có tác dụng cải thiện việc sử dụng khoáng vi lượng và vitamin	Bột màu trắng	International Nutrition	USA
3814	Citristim	465-11/10-CN	Bổ sung mannan oligosac-charides và β-glucans từ thành tế bào nấm men trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu	ADM Alliance Nutrition, Inc	USA
3815	Cỏ khô (Thức ăn cho bò sữa)	AM-1337-11/02-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng cho bò sữa	Đóng trong côngtenơ	Anderson Hay And Grain Co. Inc	USA
3816	Cỏ khô dạng viên (Alfalfa pellets)	US-1719-10/03-NN	Nguyên liệu TĂCN	Dạng viên	Wilbur.Ellis Company	USA
3817	Commstart TM 15-25	KM-713-10/02-KNKL	Thức ăn hỗn hợp cho heo con		Kent Feeds INC.	USA
3818	CompetiLac 72	18-01/08-CN	Hỗn hợp các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dùng để thay thế đường sữa Lactose trong thức ăn cho lợn con	Dạng bột, màu kem	Milk Specialties Company (MSC)	USA
3819	CompetiLac 80	19-01/08-CN	Hỗn hợp các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dùng để thay thế đường sữa Lactose trong thức ăn cho lợn con	Dạng bột, màu nâu nhẹ	Milk Specialties Company (MSC)	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3820	Condition ADE TM	OA-284-8/01-KNKL	Làm mất tác dụng của độc tố nấm mốc trong TĂCN	Dang bột màu xám tro	OIL.DRI Corporation Of America	USA
3821	ConditionAde 200HPC	113-3/07-CN	Khoáng chất giúp nâng cao độ bền vững và cải thiện chất lượng cho thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt nhỏ, màu xám đến xám đậm	Oli-Dri Corporation of America	USA
3822	Corn Gluten Feed Pellets	137-05/09-CN	Gluten ngô dạng viên dùng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	Dạng viên, màu nâu hoặc xám	Delong Company Inc	USA
3823	Corn Gluten Meal	192-3/05-NN	Bột Gluten ngô bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng	Archer Daniels Midland Company (ADM)	USA
3824	Corn Gluten Meal	468-12/05-CN	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng	Cargill, Inc	USA
3825	Corn Gluten Meal	228-08/06-CN	Bổ sung protein và các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng	International Proteins Corporation	USA
3826	Corn Gluten Meal (Gluten ngô)	MU-530-5/02-KNKL	Bổ sung protein trong TĂCN	Bột rời đóng contener	Minnesota Corn Processors	USA
3827	Cozyme 10X	AME-117-4/00-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN	Bột màu vàng nhạt	Ameco.Bios & Co	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3828	CPC-34	238-10/06-CN	Sản phẩm từ phomát sấy khô, bổ sung đạm và làm tăng tính ngon miệng cho động vật	Dạng bột nhuyễn, màu cam nhạt	International Ingredient Corporation	USA
3829	CPI Deproteinized Whey Powder	036-8/04-NN	Bổ sung đạm và Lactose trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột màu trắng sữa	Saputo Cheese and Protein LLC	USA
3830	CW-65	237-10/06-CN	Hỗn hợp các sản phẩm từ sữa cung cấp các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột nhuyễn, màu cam	International Ingredient Corporation	USA
3831	Daily Best 180 Tabs	219-8/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó	Dạng viên, màu nâu	Pet Naturals® of Vermont (A Division of FoodScience Corporation)	USA
3832	Daily Best 60 Tabs	218-8/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó	Dạng viên, màu nâu	Pet Naturals® of Vermont (A Division of FoodScience Corporation)	USA
3833	Daily Best For Dogs	193-06/09-CN	Thức ăn bổ sung cho chó	Dạng viên hình trụ, màu nâu	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation)	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3834	Daily Best For Puppies 60 Tab	220-8/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó	Dạng viên hình xương, màu vàng nhạt	Pet Naturals® of Vermont (A Division of FoodScience Corporation)	USA
3835	Dairy VTM Premix	145-05/09-CN	Bổ sung premix vitamin, vi khoáng cho bê con và bò sữa	Dạng hạt, màu vàng xám	International Nutrition	USA
3836	Dairylac 80	IU-261-8/01-KNKL	Cung cấp năng lượng và các dinh dưỡng khác		International Ingredient Corporation	USA
3837	De-Odorase	ALL-67-2/01-KNKL	Là chất chiết từ cây Yucca Schidigera, dùng bổ sung vào TĂCN nhằm hạn chế mùi khó chịu của phân vật nuôi		Alltech Inc	USA
3838	De-Odorase 2X Liquid Concentrate	293-7/10-CN	Chất chiết suất từ cây Yucca Schidigera vào thức ăn chăn nuôi nhằm giảm mùi hôi trong chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu sậm	Alltech Inc	USA
3839	De-Odorase CP	177-4/10-CN	Bổ sung chất chiết xuất từ cây Yucca schidigera vào thức ăn cho vật nuôi	Dạng bột, tan trong nước, màu nâu nhạt, có mùi thơm nhẹ	Alltech Inc	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3840	Deproteinized Whey	278-9/07-CN	Bổ sung đường lactose trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng kem	Trega Foods Inc	USA
3841	Deproteinized Whey (Whey Permeate)	124-04/06-CN	Đường sữa nhằm bổ sung đường trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng ngà	Mullins Whey Inc	USA
3842	Deproteinzed Whey Powder	OU-488-3/02-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Land Olakes. INC	USA
3843	Desert Gold Dry	*NP-3-8/00-KNKL	Nâng cao năng suất vật nuôi, hạn chế mùi của chất thải vật nuôi	Dạng bột	Fermented Product	USA
3844	Desert Gold Liquid	*NP-4-8/00-KNKL	Nâng cao năng suất vật nuôi, hạn chế mùi của chất thải vật nuôi	Dạng lỏng	Fermented Product	USA
3845	DFS-42	AME-116-4/00-KNKL	Bổ sung đạm của cá trong TĂCN	Bột màu vàng nhạt	Ameco.Bios & Co.	USA
3846	Diamond V "XP"^{TM} Yeast Culture	DV-187-7/00-KNKL	Nâng cao hiệu quả sử dụng TĂCN		Diamond V Mills Inc	USA
3847	Diamond V XPC Yeast Culture	54-02/06-CN	Bổ sung men tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt	Diamond V Mills Inc	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3848	Dinaferm	DN-112-4/01-KNKL	Bổ sung men và vitamin B trong TĂCN	Dạng bột	DiversifiedNutri.Agri Technologies INC. (Dnatec)	USA
3849	Dinase 10 Liquid	DN-116-4/01-KNKL	Giảm khí amoniac và các khí độc khác	Dạng lỏng, màu nâu sẫm	DiversifiedNutri.Agri Technologies INC. (Dnatec)	USA
3850	Dinase 1000 IR Dry	DN-115-4/01-KNKL	Giảm khí amoniac, giảm mùi hôi của chất thải vật nuôi	Dạng bột, màu hổ phách nâu	DiversifiedNutri.Agri Technologies INC. (Dnatec)	USA
3851	Dinase 30 FA	DN-114-4/01-KNKL	Giảm khí amoniac, giảm mùi hôi của chất thải vật nuôi	Dạng bột, màu hổ phách nâu	DiversifiedNutri.Agri Technologies INC. (Dnatec)	USA
3852	Distillers Dried Grains (DDGS)	002-7/04-NN	Bã ngô dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	Màu vàng	Archer Daniels Midland Co	USA
3853	DK Sarsaponin 30	DU-187-6/01-KNKL	Tăng hiệu quả sử dụng thức ăn, khử mùi hôi		Desert King International	USA
3854	DK Sarsaponin 30	NB-96-3/01-KNKL	Chất chiết thực vật dùng cải thiện hệ vi sinh trong đường tiêu hóa	Dạng bột, màu nâu nhạt	Nature S Best Ingredients Inc	USA
3855	DMX-7 Mold Inhibitor	DEL-110-4/01-KNKL	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, không màu hoặc màu hổ phách nhạt	Delst Inc	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3856	Dried Egg Product	302-10/11-CN	Bột trứng phun sấy khô, dùng làm thức ăn bổ sung cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu vàng nhạt	aOva Technologies Inc	USA
3857	Dried Porcine Solubles 30 (DPS 30)	*NP-1-8/00-KNKL	Bổ sung protein, axít amin	Dạng bột	Nutra Flo	USA
3858	Dried Porcine Solubles 40 (DPS 40)	NP-140-6/01-KNKL	Bổ sung đạm và acid amin trong TĂCN		Nutra. Flo Protein Products	USA
3859	Dried Porcine Solubles 50 RD (DPS 50 RD)	CD-141-6/01-KNKL	Bổ sung đạm và acid amin trong TĂCN		Nutra. Flo Protein Products	USA
3860	Dried Whey Permeate	353-10/08-CN	Bột váng sữa, bổ sung đường Lactose và đạm sữa trong thức ăn cho lợn con	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt	Milk Specialties Company (MSC)	USA
3861	Dry Butter Scotch- Ade 02080	FF-289-9/00-KNKL	Chất tạo hương: Tạo mùi kem	Bột màu nâu nhạt	Feed Flavor Inc	USA
3862	Dry Fish Krave	FF-142-5/00-KNKL	Chất tạo mùi cá trong thức ăn chăn nuôi		Feed Flavor Inc	USA
3863	Dry Pig Krave 16091	FF-290-9/00-KNKL	Chất tạo hương: Tạo mùi sữa	Bột màu nâu nhạt	Feed Flavor Inc	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3864	Dry Rum Butter Maple- 18004	FF-293-9/00-KNKL	Chất tạo hương: Tạo mùi bơ	Bột màu nâu nhạt	Feed Flavor Inc	USA
3865	Dry Strawberry Ade- 18010	FF-292-9/00-KNKL	Chất tạo hương: Tạo mùi dâu	Bột màu trắng ngà	Feed Flavor Inc	USA
3866	Dry Sweet Milk Replace- 13044	FF-291-9/00-KNKL	Chất tạo hương: Tạo mùi sữa	Bột màu trắng ngà	Feed Flavor Inc	USA
3867	Dry Whey	184-07/06-CN	Bổ sung đường trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng kem đến vàng nhạt	Tillamook County Creamery Association	USA
3868	Dry Whey (Formula 521)	185-07/06-CN	Bổ sung đường trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng kem đến vàng nhạt	Associated Milk Producers Inc	USA
3869	DVAQUA	186-6/07-CN	Men Saccharomyces cerevisiae trên môi trường nuôi cấy là vỏ đậu nành, tấm lúa mì, lúa mạch, mật đường mía nhằm bổ sung men tiêu hóa vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột rời, màu nâu nhạt	Diamond V Mills Inc	USA
3870	Dyna- K ®	IM-1565-7/03-KNKL	Bổ sung Kali (K) và Clo (Cl) trong TĂCN		Mosaic Feed Ingredients	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3871	DynaGain HYDRO-Lyz Yeast	245-8/07-CN	Bổ sung men tiêu hóa vào thức ăn cho lợn	Dạng bột, màu nâu vàng	KENT Feeds Inc	USA
3872	Dynamate ®	IM-1566-7/03-KNKL	Bổ sung L; S; Mg trong TĂCN		Mosaic Feed Ingredients	USA
3873	Ecoferm-Mix	AME-120-4/00-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng và men tiêu hóa trong TĂCN	Bột màu vàng nhạt	Ameco.Bios & Co	USA
3874	Economase	324-10/09-CN	Bổ sung Selen (từ men selen) và bột tảo biển khô vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt hay hơi sậm	Alltech Inc	USA
3875	Ecorgen	AME-119-4/00-KNKL	Tăng khả năng miễn dịch, tăng năng suất vật nuôi	Bột màu vàng nhạt	Ameco.Bios & Co	USA
3876	Edible Coarse Lactose	GL-236-7/00-KNKL	Cung cấp đường Lacto	Bột màu trắng	Glanbia	USA
3877	Edible Lactose	BM-1414-01/03-KNKL	Bổ sung đường, sữa trong TĂCN		Blue Milk Brand Protien Inc	USA
3878	Edible Lactose	LM-1595-7/03-KNKL	Bổ sung đường Lactose trong TĂCN		Lynn protein. Inc	USA
3879	Edible Lactose # 1000A	FD-263-8/00-KNKL	Cung cấp chất dinh dưỡng, làm cho thức ăn thơm, ngọt	Dạng tinh thể, màu trắng, màu kem phớt	First District Association	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3880	Edible Lactose # 2000A	FD-264-8/00-KNKL	Cung cấp chất dinh dưỡng, làm cho thức ăn thơm, ngọt	Dạng tinh thể, màu trắng, màu kem phớt	First DistrictAssociation	USA
3881	Edible Lactose # 400A	FD-262-8/00-KNKL	Cung cấp chất dinh dưỡng, làm cho thức ăn thơm, ngọt	Dạng tinh thể, màu trắng, màu kem phớt	First DistrictAssociation	USA
3882	Edible Lactose (Hilmar 5000 Natural Lactose)	01-NC02/05-NN	Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt	Hilmar Cheese Company	USA
3883	Edible Lactose (Hilmar 5020 Fine Grind Lactose)	02-NC02/05-NN	Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt	Hilmar Cheese Company	USA
3884	Edible Lactose (Hilmar 5030 Extra Fine Grind Lactose)	03-NC02/05-NN	Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt	Hilmar Cheese Company	USA
3885	Edible Lactose XL440 (>99%lactose)	140-04/06-CN	Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu kem nhạt đến trắng	Protient Inc.	USA
3886	Eggshell 49 2x	AU-737-10/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN		Alltech Inc. và các chi nhánh	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3887	Electrolyte Soluble	PM-1304-11/02-KNKL	Bổ sung chất điện giải trong TĂCN	Bột màu hồng nhạt	Pharmtech	USA
3888	Emalon F Dry	304-11/06-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt	Bentoli, Inc	USA
3889	Emalon F Liquid	305-11/06-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng dung dịch, màu nâu nhạt	Bentoli, Inc	USA
3890	Energel for Dogs	361-11/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó	Dạng đặc quánh, màu vàng nhạt	Pet-Ag Inc	USA
3891	Enhance 97	CU-315-9/01-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN	Bột màu trắng	Central Soya Co.Inc	USA
3892	Enhancer 1.2B	124-4/12-CN	Bổ sung vi khuẩn có lợi đường tiêu hóa (Bacillus subtilis và Bacillus liche-niformis) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu kem	Performance Plus International Inc	USA
3893	Enzite	412-11/05-NN	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu đen	International Nutrition	USA
3894	Enzyme Mineral Mix	70-3/12-CN	Bổ sung enzyme tiêu hóa (protease và amylase) và khoáng vi lượng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu trắng	Alltech Inc	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3895	Esbilac 2nd Step Puppy Weaning Food	188-06/09-CN	Thức ăn cho chó sau cai sữa	Dạng bột, màu be nhạt	Pet-Ag Inc	USA
3896	Esbilac Liquid	186-06/09-CN	Chất thay thế sữa cho chó con	Dạng lỏng, màu be nhạt	Pet-Ag Inc	USA
3897	Esbilac Powder	187-06/09-CN	Chất thay thế sữa cho chó con	Dạng bột, màu be nhạt	Pet-Ag Inc	USA
3898	EZF - 300 PW	055-10/04-NN	Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm hàm lượng amonia trong chất thải vật nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt	Ameco - Bios & Co	USA
3899	F1-100 Feed Grade Lecithin, Soy Lecithin Feed Grade	CS-302-10/00-KNKL	Cung cấp phospholipid, axít béo, có tác dụng nhũ tương hóa	Dung dịch, màu nâu, vàng	The Solae Company/Solae, LLC	USA
3900	Family Pig Balance Plus	IN-14-1/01-KNKL	Bổ sung vitamin, chất khoáng, a xít amin	Bột màu vàng nâu	International Nutrition	USA
3901	Farm dog dog food	128-5/08-CN	Bổ sung vào thức ăn cho chó	Dạng viên, màu nâu	Kent Feeds, Inc	USA
3902	Fat Pak 50	MU-545-5/02-KNKL	Bổ sung chất béo trong TĂCN	Bột màu trắng sữa	Milk Specialties Company	USA
3903	Fatpak 100	*MS-78-3/01-KNKL	Bổ sung chất béo trong thức ăn chăn nuôi	Màu trắng	Milk Specialties Co	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3904	Felidae C&K	369-11/11-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (có chứa thịt) cho mèo	Dạng viên, màu nâu	Canidae Corporation of Norco	USA
3905	FERM – A - ZIN	413-11/05-NN	Bổ sung Kẽm (Zn), vitamin C và các axit amin thiết yếu trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng hạt, màu nâu	International Nutrition	USA
3906	Fermacto®	367-12/07-CN	Chất chiết xuất từ sự lên men của dòng nấm Aspergillus sp. nhằm bổ sung Aspergillus vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu	Pet Ag Inc	USA
3907	Fermenture	097-11/04-NN	Chất bổ sung men tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu	Piotech Company	USA
3908	Ferm-O-Tide	345-10/08-CN	Hỗn hợp đạm heo đậm đặc và bột đậu nành dùng để bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nhạt	Midwest Ag Enterprises Inc	USA
3909	First Pulse D	431-12/08-CN	Hỗn hợp các nguyên liệu giàu dinh dưỡng, dùng bổ sung cho lợn con	Dạng lỏng, màu nâu nhạt	Ralco Nutrition Inc	USA
3910	First Pulse D	343-8/10/-CN	Thức ăn bổ sung cho lợn con	Dạng sệt, màu nâu nhạt	Ralco Nutrition Inc	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3911	First Rate Fitter's Formula	246-8/07-CN	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu hồng	KENT Feeds Inc	USA
3912	Fish Fac	IN-12-1/01-KNKL	Chất thay thế bột cá bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu nâu đậm	International Nutrition	USA
3913	Fish Ferm 42*	NB-209-7/00-KNKL	Bổ sung đạm, vitamin, canxi, axít amin	Bột không nhuyễn, màu vàng nâu sẫm	Stuhr Enterprises, Inc	USA
3914	Five Star Booster	301-11/06-CN	Phụ phẩm đường, tinh bột giúp tăng tính ngon miệng cho vật nuôi	Dạng bột nhuyễn, màu đỏ nhạt	International Ingredient Corporation	USA
3915	Fixar Dry	306-11/06-CN	Bổ sung chất kháng độc tố trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu xám nhạt	Bentoli, Inc	USA
3916	Flamotin Dry	307-11/06-CN	Hỗn hợp acid hữu cơ nhằm chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu đỏ nhạt	Bentoli, Inc	USA
3917	Flamotin Liquid	308-11/06-CN	Hỗn hợp acid hữu cơ nhằm chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng dung dịch, màu nâu nhạt	Bentoli, Inc	USA
3918	Flo Bond	41-02/11-CN	Khoáng tự nhiên (Hydrated Sodium Alumino Silicate), dùng làm chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nhạt	Brookside Agra	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3919	Fresh Aire Feed Grade	152-05/09-CN	Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm ô nhiễm của chất thải vật nuôi	Dạng hạt, màu trắng xám	International Nutrition	USA
3920	Fresh Aire Premix	422-11/05-NN	Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm ô nhiễm của chất thải vật nuôi	Dạng hạt, màu trắng xám	International Nutrition	USA
3921	GL X-TRA Plus	247-8/07-CN	Bổ sung dinh dưỡng vào thức ăn cho lợn nái	Dạng bột, màu nâu đỏ	KENT Feeds Inc	USA
3922	Gl X-Tra ™	KM-716-10/02-KNKL	Bổ sung khoáng và Vitamin cho heo		Kent Feeds INC	USA
3923	Gluten Aide TM	KM-711-10/02-KNKL	Bổ sung khoáng, Vitamin cho bò thịt		Kent Feeds INC	USA
3924	Gluten ngô (Corn Gluten Meal 60%)	MU-1403-01/03-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Minnesota Corn Processors	USA
3925	Gluten ngô (US Corn Gluten Meal)	HS-273-8/00-KNKL	Bổ sung protein trong TĂCN		Mill Bros International INC	USA
3926	Gold Lac	300-11/06-CN	Bột đậu nành và phụ phẩm từ sữa nhằm cung cấp đạm cho động vật non	Dạng bột nhuyễn, màu kem nhạt	International Ingredient Corporation	USA
3927	Gold Star Milk®	123-4/10-CN	Bổ sung sữa và pho mát sấy khô vào TĂCN nhằm cung cấp dinh dưỡng cho vật nuôi	Dạng bột, màu kem sáng	International Ingredient Corporation	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3928	GP Hydraid	IN-27-2/01-KNKL	Chất cân bằng điện giải, điều hoà thân nhiệt	Bột trắng	International Nutrition	USA
3929	Granular Whey	IU-260-8/01-KNKL	Cung cấp năng lượng và các dinh dưỡng khác		International Ingredient Corporation	USA
3930	Grape By-product	176-7/11-CN	Bã quả nho (phụ phẩm từ chế biến rượu nho), dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	Dạng bột thô, màu nâu đen	Capital Feed	USA
3931	GroBiotic®-P	302-11/06-CN	Bổ sung protein từ sữa sấy khô và nấm men sấy khô trong thức ăn chăn nuôi gia cầm	Dạng bột nhuyễn có lẫn vài hạt nhỏ, màu kem nhạt	International Ingredient Corporation	USA
3932	GrowMIX PT	437-12/08-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc và gia cầm	- Dạng bột, màu trắng nâu	KENT Feeds Inc	USA
3933	H/M F Inoculant	327-7/05-NN	Chất bổ sung vi khuẩn tạo axit lactic dùng để ủ thức ăn gia súc	Dạng bột, màu vàng nhạt	Medipharm	USA
3934	Hairball for Cats	196-06/09-CN	Thức ăn bổ sung cho mèo	Dạng viên hình trụ, màu nâu	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation)	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3935	Hemicell - D	US-282-8/01-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt	Chemgen Corp	USA
3936	Hemicell - L	US-283-8/01-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu sậm	Chemgen Corp.	USA
3937	Hemicell® - HT	458-11/10-CN	Phụ gia, bổ sung enzyme β-mannanase trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu	ChemGen Corporation	USA
3938	Hemicell®-W (Liquid)	64-03/09-CN	Chất chiết xuất từ quá trình lên men khô của vi khuẩn Bacillus lentus và nấm Tricoderma longibrachiatum nhằm bổ sung enzyme β-mannanase và β-Xylanase vào thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu	ChemGen Corporation	USA
3939	Hemicell®-W MP	104-04/09-CN	Chất chiết xuất từ quá trình lên men khô của vi khuẩn Bacillus lentus và nấm Tricoderma longibrachiatum nhằm bổ sung enzyme β-mannanase và β-Xylanase vào thức ăn chăn nuôi	Dạng viên nhỏ, màu vàng nâu	ChemGen Corporation	USA
3940	Hemicell-MP	190-7/07-CN	Chất chiết xuất từ sự lên men khô của vi khuẩn Bacillus lentus nhằm bổ	Dạng viên nhỏ, màu vàng nâu	ChemGen Corporation	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
			sung enzyme Hemicellulase vào thức ăn chăn nuôi			
3941	Hi Life 74 (208020)	089-11/04-NN	Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn của heo thịt	Dạng bột, màu vàng xám	Pharmtech	USA
3942	Hilmar^{TM} 8020 Technical Grade Whey Protein Concentrate	95-3/07-CN	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nhạt	Hilmar Ingredients (A Division of Hilmar Cheese Company)	USA
3943	Hip+joint for Med & Lg dogs	192-06/09-CN	Thức ăn bổ sung cho chó	Dạng viên hình trụ, màu nâu	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation)	USA
3944	Hi-Protein 27 Dog Food	252-8/07-CN	Thức ăn bổ sung có chứa thịt cho chó	Dạng viên nhỏ, màu nâu	KENT Feeds Inc.	USA
3945	Hy.Dđ Beadlet 1.25%	RM-615-8/02-KNKL	Cung cấp Vitamin D trong TĂCN	Dạng hạt, màu trắng	DSM Nutritional Products Inc	USA
3946	HYDRO-Lyz Yeast	244-8/07-CN	Phụ gia thức ăn nhằm bổ sung men tiêu hóa thức ăn cho lợn	Dạng bột, màu nâu vàng	KENT Feeds Inc	USA
3947	Hyporin 30%	57-02/06-CN	Bổ sung đạm dễ tiêu hóa trong TĂCN	Dạng rắn, màu trắng	T & S International Co	USA
3948	Hyporin 40%	58-02/06-CN	Bổ sung đạm dễ tiêu hóa trong TĂCN	Dạng rắn, màu trắng	T & S International Co	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3949	Hyporin 50%	59-02/06-CN	Bổ sung đạm dễ tiêu hóa trong TĂCN	Dạng rắn, màu trắng	T & S International Co	USA
3950	Immune Support (for Cats, 30ml)	198-06/09-CN	Thức ăn bổ sung cho mèo	Dạng lỏng, không màu	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation)	USA
3951	Immune Support (for Dogs, 60ml)	197-06/09-CN	Thức ăn bổ sung cho chó	Dạng lỏng, không màu	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation)	USA
3952	Improved Milbond-TX®	228-07/09-CN	Chất khoáng dùng bổ sung chất hấp thụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng sẫm	Milwhite, Inc	USA
3953	IN Bond	151-05/09-CN	Chất kết dính dùng trong công nghệ chế biến thức ăn dạng viên	Dạng hạt, màu vàng xám	International Nutrition	USA
3954	Instress W/ Electrolytes	146-05/09-CN	Bổ sung premix vitamin, chất điện giải cho vật nuôi	Dạng hạt, màu vàng xám	International Nutrition	USA
3955	INTER -FEED PREMIX	420-11/05-NN	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu vàng nghệ	International Nutrition	USA
3956	Invet ADE Forte	338-11/11-CN	Bổ sung các vitamin A, D, E cho gia súc và gia cầm	Dạng bột, màu vàng cam	Animix LLC	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3957	Invet Anilyte	335-11/11-CN	Bổ sung các chất điện giải (hỗn hợp muối khoáng vô cơ) cho gia súc và gia cầm	Dạng bột, màu xanh	Animix LLC	USA
3958	Invet Ani-mix	336-11/11-CN	Bổ sung premix vitamin và lysine cho gia súc và gia cầm	Dạng bột, màu vàng	Animix LLC	USA
3959	Invet Baczyme F/G	50-02/12-CN	Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn Lactic có lợi đường tiêu hóa vật nuôi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu vàng nâu	Animix LLC	USA
3960	Invet Vitamix 12 FG	337-11/11-CN	Bổ sung premix vitamin cho gia súc và gia cầm	Dạng bột, màu trắng	Animix LLC	USA
3961	ISL ™	KM-717-10/02-KNKL	Thức ăn đậm đặc cho heo nái		Kent Feeds INC	USA
3962	Jumbo Bical	IN-9-1/01-KNKL	Bổ sung vitamin, chất khoáng	Bột màu xám	International Nutrition	USA
3963	K-9 Slim Down Plus	199-06/09-CN	Thức ăn bổ sung cho chó	Dạng viên, màu nâu	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation)	USA
3964	Kem Trace Copper 1.000	KM-663-8/02-KNKL	Bổ sung Đồng (Cu) trong TĂCN		Kemin industries Inc	USA
3965	Kit & Cat Cat Food	253-8/07-CN	Thức ăn bổ sung có chứa thịt cho mèo	Dạng viên nhỏ, màu nâu	KENT Feeds Inc	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3966	KMR Powder	189-06/09-CN	Thức ăn bổ sung cho mèo	Dạng bột, màu be nhạt	Pet-Ag Inc	USA
3967	Ks swine Premix	KM-715-10/02-KNKL	Bổ sung khoáng và Vitamin cho heo		Kent Feeds INC	USA
3968	Kulactic	FU-298-8/01-KNKL	Tăng cường trao đổi chất, giúp kích thích tăng trọng	Bột màu vàng nhạt	Varied Industries Corporation, (Theo đơn đặt hàng của Công ty American Veterinary Laboratories Inc., USA)	USA
3969	Kulactic	FM-1488-4/03-KNKL	Bổ sung Vitamin, khoáng trong TĂCN		Fermented ProductsBang Iowa	USA
3970	Kulactic Plus	FP-301-10/00-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN	Bột màu vàng đậm	Varied Industries Corporation, (Theo đơn đặt hàng của Công ty American Veterinary Laboratories Inc., USA)	USA
3971	Lacto-Sacc	AU-734-10/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN		Alltech Inc	USA
3972	Lactose	237-07/09-CN	Bổ sung đường sữa Lactose trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt	Milk Specialties Company	USA
3973	Lactose	06-01/10-CN	Đường Lactose, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu trắng hoặc vàng nhạt	Milk Specialties Company	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3974	Lactose	05-01/10-CN	Đường Lactose, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu trắng hoặc vàng nhạt	Trega Foods Inc.	USA
3975	Lactose	UD-219-7/00-KNCKL	Bổ sung đường sữa (Đường Lacto)		United Dairymen of Arizona	USA
3976	Lactose	IM-1463-03/03-KNKL	Bổ sung đường trong TĂCN		International Ingrecdient Corporation	USA
3977	Lactose	052-9/04-NN	Cung cấp Lactose trong thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt, màu trắng, vàng kem hoặc màu vàng	Bio-Nutrition International Inc	USA
3978	Lactose	180-3/05-NN	Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng ngà	Trega Foods Inc	USA
3979	Lactose	227-4/05-NN	Đường sữa nhằm bổ sung đường trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng ngà	Davisco Foods International, Inc	USA
3980	Lactose	399-11/05-NN	Bổ sung Lactose trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	Leprino Foods	USA
3981	Lactose 100 mesh	MM-725-10/02-KNKL	Bổ sung đường Lactose trong TĂCN		Muscoda protein	USA
3982	Lacture	CU-1314-11/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN		Cenzone	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3983	LactyTal	78-02/06-CN	Bổ sung Lactic acid, Inulin trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng	Nutri Vision Inc	USA
3984	Laczyme	410-11/05-NN	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng mảnh, màu vàng nâu	International Nutrition	USA
3985	Laczyme H_2O	411-11/05-NN	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu trắng	International Nutrition	USA
3986	Large Breed Puppy 28	AM-1338-11/02-KNKL	Thức ăn chó con		ANF Specialties	USA
3987	Lawn Rescue 120 Tabs	221-8/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó	Dạng viên tròn, màu nâu	Pet Naturals® of Vermont (A Division of FoodScience Corporation)	USA
3988	Layer and Grower Premix	PM-1307-11/02-KNKL	Premix cho gà hậu bị, gà đẻ	Bột màu nâu đen	Pharmtech	USA
3989	LE-80	283-9/07-CN	Hỗn hợp lactose và sucrose dùng trong thức ăn chăn nuôi nhằm cung cấp năng lượng cho thú non	Dạng bột, màu vàng nhạt	International Ingredient Corporation	USA
3990	Lecisoy N-2 (Soybean Lecithin)	RM-1576-7/03-KNKL	Bổ sung Lecithin và Phospholipid trong TĂCN		RiceLand Foods. Inc	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
3991	Lecithin (Emulbesto Tm 100a)	LU-327-9/01-KNKL	Nhũ hóa mỡ	Lỏng sệt, màu vàng nâu	Lucas Meyer. Inc (Division of Degussa Texturant Systems)	USA
3992	Lecithin (Thermolec ™ 200 Lecithin)	AM-1529-6/03-KNKL	Cung cấp Photpho lipit trong TĂCN		Archer Daniels Midland (ADM)	USA
3993	Lecithin Stablec Ub	AM-1413-01/03-KNKL	Cung cấp photpho trong TĂCN		Archer Daniels Midland (ADM	USA
3994	Lecithin Yelkinol Ac	BI-1596-7/03-KNKL	Bổ sung phosphor lipid trong TĂCN		Archer Daniels Midland (ADM)	USA
3995	Leprino Le-Pro Lactose	LF-320-11/00-KNKL	Bổ sung đường sữa (Đường Lacto)	Bột màu trắng ngà	Leprino FoodUSA	USA
3996	Lifeforce Formula	107- 4/10-CN	Phụ gia, bổ sung khoáng, và men saccharomyces cerevisiae trong thức ăn cho ngựa	Dạng bột, màu nâu	Alltech Inc	USA
3997	Lignobond 2x-Us	LT- 37-1/00-KNKL	Chất kết dính dùng trong thức ăn viên		Lignotech	USA
3998	Low Odor MonoProp	329-11/07-CN	Phụ gia nhằm ức chế sinh sản của nấm mốc trong ngũ cốc và thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt, mùi nhẹ	Anitox Corporation	USA
3999	Mananase Premix	AP-741-10/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN		Agriaccess	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
4000	MaX Emul ™ 110	CU-411-01/02-KNKL	Cung cấp Lecithin trong TĂCN	Dung dịch màu hổ phách	Central Soya Co. Inc	USA
4001	Max-Ferm 26	21-02/10-CN	Phụ phẩm phụ công nghiệp từ quá trình chế biến ngũ cốc được lên men cùng với các nguyên liệu giàu dinh dưỡng khác, được dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt, màu vàng nâu	John & John LLC	USA
4002	Maxi-Mil S	330-11/07-CN	Phụ gia nhằm ức chế sinh sản của nấm mốc trong ngũ cốc và thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu sáng nhẹ	Anitox Corporation	USA
4003	Maxi-Mil® A	74-3/10-CN	Bổ sung axit hữu cơ nhằm ức chế sản sinh nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng không màu	Anitox Corporation	USA
4004	Maxi-Mil® HP	75-3/10-CN	Bổ sung axit hữu cơ nhằm ức chế sản sinh nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng không màu	Anitox Corporation	USA
4005	MC 60/12	239-10/06-CN	Phế phẩm từ quá trình chế biến chocolate, cung cấp dinh dưỡng và tạo vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột nhuyễn, màu nâu	International Ingredient Corporation	USA
4006	Menhaden Condensed Fish Soluble	TN-26-11/99-KNKL	Bổ sung axít amin, khoáng chất, vitamin trong TĂCN		Omega ProteinInc. Hammond	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
4007	Menhaden Fish Oil	TN-25-11/99-KNKL	Bổ sung năng lượng trong TĂCN		Omega ProteinInc. Hammond	USA
4008	Methionine Hydroxy Analgue	NM-1451-02/03-KNKL	Cung cấp axit amin trong TĂCN		Novus international	USA
4009	MHA® (methionine hydroxy analogue, calcium)	66-1/07-CN	Bổ sung methionine trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nhạt	Novus International Inc	USA
4010	Micro Aid A	US-237-6/01-KNKL	Chất bổ sung trong TĂCN nhằm hạn chế mùi hôi chất thải vật nuôi	Dạng bột	Distibutors Processing INC	USA
4011	Micro Aid Feed Grade Concentrate	US-236-6/01-KNKL	Chất bổ sung trong TĂCN nhằm hạn chế mùi hôi chất thải vật nuôi	Dạng bột	Distibutors Processing INC	USA
4012	Micro Aid Liquid	US-238-6/01-KNKL	Chất bổ sung trong TĂCN nhằm hạn chế mùi hôi chất thải vật nuôi	Dạng nước	Distibutors Processing INC	USA
4013	Micro Complete	PM-1335-11/02-KNKL	Bổ sung men và enzyme trong TĂCN	Dạng bột	Probyn International Inc	USA
4014	Micro Ferm	PM-1306-11/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN	Bột màu vàng nâu	Pharmtech	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
4015	Micro Plex 3%	ZM-1703-9/03-KNKL	Bổ sung khoáng Crom (Cr) trong TĂCN		Zinpro Corporation	USA
4016	Microbond	CU-1312-11/02-KNKL	Làm giảm độc tố trong TĂCN		Cenzone	USA
4017	MICROFERM	427-11/05-NN	Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng hạt, màu vàng nâu	International Nutrition	USA
4018	MICROFERM II	414-11/05-NN	Bổ sung chế phẩm lên men trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng tiêu hóa các chất dinh dưỡng của vật nuôi	Dạng hạt, màu vàng nâu	International Nutrition	USA
4019	Microferm II with Enzyme	IN-7-1/01-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa	Bột màu vàng nâu	International Nutrition	USA
4020	Microplex 1000	ZM-1628-8/03-KNKL	Bổ sung khoáng Crom (Cr) trong TĂCN	Màu nâu gạch	Zinpro Corporation	USA
4021	Microplex 1000	ZM-1704-9/03-KNKL	Bổ sung khoáng Crom (Cr) trong TĂCN	Màu nâu gạch	Zinpro Corporation	USA
4022	Milac	150-05/09-CN	Bổ sung chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt, màu vàng nhạt	International Nutrition	USA
4023	Milk Permeate (Milk Permeate Powder)	182-5/10-CN	Bổ sung đường sữa vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng kem	Idaho Milk Products	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
4024	Mintrex® Cu	119-04/09-CN	Premix khoáng (Cu) và acid amin dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt nhỏ, màu xanh lục nhạt	Novus International, Inc	USA
4025	Mintrex® Mn	118-04/09-CN	Premix khoáng (Mn) và acid amin dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu	Novus International, Inc	USA
4026	Mintrex® Poultry	120-04/09-CN	Premix khoáng hữu cơ và acid amin dùng bổ sung trong thức ăn cho gia cầm	Dạng bột, màu xám - nâu nhạt	Novus International, Inc	USA
4027	Mintrex® Pse	121-04/09-CN	Premix khoáng hữu cơ và acid amin dùng bổ sung trong thức ăn cho gia cầm và lợn	Dạng bột, màu xám - nâu nhạt	Novus International, Inc	USA
4028	Mintrex® Zn	117-04/09-CN	Premix khoáng (Zn) và acid amin dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xám nhạt	Novus International, Inc	USA
4029	Mold Ban Powder (Vituprop hoặc M.B. Powder)	264-08/06-CN	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng ngà	Odyssey Export Co	USA
4030	Mold Halt	148-05/09-CN	Bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt, màu trắng	International Nutrition	USA
4031	Mold-Zap Liquid	AU-710-10/02-KNKL	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi		Alltech Inc	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
4032	Molt Ease	143-05/09-CN	Bổ sung premix vitamin, chất điện giải cho vật nuôi nhằm tăng sản lượng, chất lượng trứng	Dạng hạt, màu vàng	International Nutrition	USA
4033	Monocalcium Phosphate	CB-185-6/00-KNKL	Bổ sung khoáng (Ca,P)		Connell Bros Company Ltd	USA
4034	Monocalcium Phosphate	CF-218-7/00-KNCKL	Bổ sung khoáng (Ca,P)		Cargill Fertilizer Inc	USA
4035	MonoProp Mold Killer	328-11/07-CN	Phụ gia nhằm ức chế sinh sản của nấm mốc trong ngũ cốc và thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt, mùi cay hăng	Anitox Corporation	USA
4036	MOS (Mannan Oligosaccharide)	81-02/06-CN	Bổ sung Mannan Oligosac-charide, glucan trong TĂCN	Dạng bột, màu nâu đậm	Nutri Vision Inc	USA
4037	MP 722 Porcine Plasma	NW-1921-6/04-NN	Bổ sung chất dinh dưỡng trong TĂCN	Bột màu nâu	Merrick's. Inc	USA
4038	Mtb-100 (Mycosorb)	AU-252-7/01-KNKL	Là chất có khả năng chống kết dính, dùng hấp thụ độc tố nấm Aflatoxin trong TĂCN	Bột màu nâu sáng	Alltech Inc	USA
4039	MULTIFERM 40	415-11/05-NN	Bổ sung chế phẩm lên men trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng tiêu hóa các chất dinh dưỡng của vật nuôi	Dạng hạt, màu nâu	International Nutrition	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
4040	Myco-AD	SA-1781-12/03-NN	Bổ sung chất hấp thụ độc tố nấm mốc trong TĂCN	Dạng bột, màu xám	Special Nutrients Inc	USA
4041	Myco-AD-A-Z	SA-1782-12/03-NN	Bổ sung chất hấp thụ độc tố nấm mốc trong TĂCN	Dạng bột, màu xám nâu	Special Nutrients Inc	USA
4042	Myco-AD-A-Z	SA-1782-12/03-NN	Bổ sung chất hấp thụ độc tố nấm mốc trong TĂCN	Dạng bột, màu xám nâu	Special Nutrients Inc	USA
4043	Mycoblockr Dry (Mycoblockr)	DA-161-5/00-KNKL	Chống mốc cho TĂCN		Ducoa	USA
4044	Myco-Lock ® Dry (Mycolock^{R})	DA-161-5/00-KNKL	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt đến hơi sậm	Trouw Nutrition LLC	USA
4045	Mycolock® 500NC	TM- 1473-03/03-KNKL	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt đến hơi đậm	Trouw Nutrition LLC	USA
4046	Natustat	212-08/06-CN	Bổ sung khoáng (Kẽm) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xám mờ	Alltech, Inc	USA
4047	Novasil ^{TM} Aluminosilica Feed Additive	EC-148-5/00-KNKL	Chất chống kết vón và hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt đến hơi trắng	Trouw Nutrition USA LLC	USA
4048	Novasil ^{TM} Plus (Novasil ® Plus)	TM-1474-03/03-KNKL	Bổ sung chất chống vón trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt đến hơi đậm	Trouw Nutrition LLC	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
4049	Novasiltm Aluminosilicate Feed Additive (1327-36-2)	EC-148-5/00-KNKL	Chất chống kết vón		Engelhard Corp	USA
4050	Nupro	AC 448-01/02-KNKL	Bổ sung đạm cho lợn con		Alltech Inc	USA
4051	Nutrafito Plus	139-5/07-CN	Chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi có tác dụng kích thích tăng trưởng và làm giảm hàm lượng amoniac từ chất thải vật nuôi	Dạng bột mịn, màu be sáng	Desert King International, LLC	USA
4052	Nutri-BinderR Super Powder	IG-63-2/01-KNKL	Chất kết dính dùng trong công nghệ chế biến thức ăn dạng viên	Dạng bột thô, màu nâu vàng	Industrial Grain Products	USA
4053	Nutri-CP1000	29-01/09-CN	Bổ sung Crôm hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu vàng nhạt	Ameco-Bios & Co	USA
4054	Nutri-CP2000	28-01/09-CN	Bổ sung Crôm hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu vàng nhạt	Ameco-Bios & Co	USA
4055	Nutri-Gold®	163-5/07-CN	Phế phẩm từ sữa tươi sấy khô dùng bổ sung đạm sữa và các chất khoáng từ sữa cho thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu kem nhạt	International Ingredient Corporation	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
4056	NutriVision 1018 Med	76-02/06-CN	Thức ăn hỗn hợp cho heo con	Dạng viên, màu vàng nhạt	NutriVision Inc	USA
4057	NutriVision 818 Med	75-02/06-CN	Thức ăn hỗn hợp cho heo con	Dạng viên, màu vàng nhạt	NutriVision Inc	USA
4058	Oasis Hatch Supplement	*NI-77-3/01-KNKL	Bổ sung chất dinh dưỡng cho gà mới nở		Novus International Inc	USA
4059	OASIS® Hatchling Supplement	71-03/09-CN	Hỗn hợp khô đậu nành và hạt ngũ cốc dùng bổ sung chất dinh dưỡng cho gia cầm mới nở	Dạng viên nhỏ, màu xanh hoặc xanh lục	Novus International, Inc	USA
4060	Odor - Down	098-11/04-NN	Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm khí NH_3 và H_2S trong chất thải vật nuôi; tăng năng suất vật nuôi	Dạng bột hoặc lỏng, màu nâu	Piotech Company	USA
4061	Odor-B-Gon (Dry)	GM-1410-01/03-KNKL	Bổ sung chất chống hôi trong TĂCN		Geteway Bio.Nutrients. Inc	USA
4062	Odor-B-Gon (Liquid)	GM-1411-01/03-KNKL	Bổ sung chất chống hôi trong TĂCN		Geteway Bio.Nutrients. Inc	USA
4063	Odor-None	CU-1313-11/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN		Cenzone	USA
4064	Optigen II	213-08/06-CN	Bổ sung nitơ phi protein cho bò sữa	Dạng bột, màu vàng	Alltech, Inc	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
4065	Optigen® 1200	341-8/05-NN	Bổ sung Nitơ vào thức ăn cho đại gia súc	Dạng hột, màu vàng	Alltech, Inc	USA
4066	Optimin Magnesium (Optimin® Magnesium Proteinate)	397-10/05-NN	Bổ sung Magiê (Mg) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng kem	Trouw Nutrition, LLC	USA
4067	Optimin Selenium (Optimin® Selenium Amino Acid Complex)	398-10/05-NN	Bổ sung Selen (Se) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	Trouw Nutrition, LLC	USA
4068	OPTIMIN® Zinc Proteinate 15%	136-01/05-NN	Bổ sung Kẽm (Zn) hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu be nhạt	Trouw Nutrition-LLC	USA
4069	OPTIMIN® Copper Proteinate 10%	134-01/05-NN	Bổ sung đồng (Cu) hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xanh nhạt	Trouw Nutrition-LLC	USA
4070	OPTIMIN® Iron Proteinate 15%	135-01/05-NN	Bổ sung Sắt (Fe) hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu	Trouw Nutrition-LLC	USA
4071	OPTIMIN® Manganese Proteinate 15%	137-01/05-NN	Bổ sung Mangan (Mn) hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu be nhạt	Trouw Nutrition-LLC	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
4072	OPTIMIN® ZMC Blend	138-01/05-NN	Bổ sung Kẽm (Zn), Mangan (Mn) và đồng (Cu) hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu	Trouw Nutrition-LLC	USA
4073	Optiphos®	293-8/08-CN	Bổ sung enzyne phytase giúp tăng khả năng hấp thụ photpho trong thức ăn của vật nuôi	Dạng hạt, màu vàng	JBS United Inc	USA
4074	Optiphos® PF	294-8/08-CN	Bổ sung enzyne phytase giúp tăng khả năng hấp thụ photpho trong thức ăn của vật nuôi	Dạng hạt, màu vàng	JBS United Inc	USA
4075	Opti-Vac	378- 9/10-CN	Bổ sung chất điện giải (Natri và Kali) cho gia súc, gia cầm	Dạng lỏng, màu xanh	Animal Science Products, Inc	USA
4076	Original Adult Formula 25%/15% (Protein/Fat)	EPU-234-6/01-KNKL	Dùng cho chó săn và chó làm việc	Viên, đường kính 1,5cm màu nâu đậm	Eagle Pack	USA
4077	Oti-Clens	HT-1370-12/02-KNKL	Bổ sung chất kháng khuẩn trong TĂCN		Pfizer	USA
4078	Ovum Plus	DN-111-4/01-KNKL	Bổ sung khoáng đa vi lượng trong TĂCN	Dạng bột mịn, màu ghi sáng	DiversifiedNutri.Agri Technologies INC.(Dnatec)	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
4079	Pcs 21% (Monocalcium Phosphate)	CBR-7- 8/99-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN		ConnellbrosCo.Ltd	USA
4080	PCS 21% Monocalcium (hoặc Monodicalcium Phosphate)	238-8/07-CN	Nguồn cung cấp phốt pho và canxi cho sản xuất thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt khô, dễ tan, màu xám nhạt	PCS Sales (USA), Inc	USA
4081	PD-Max^{TM} 50	178-6/08-CN	Phụ gia thức ăn gia súc chế biến từ ruột non của lợn và bột đậu tương bóc vỏ nhằm bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu tới vàng nhạt	Varied Industries Corporation	USA
4082	Pegabind	BU-466-02/02-KNKL	Chất kết dính trong TĂCN		Bentoli	USA
4083	Pekin Brewers Dried Yeast 43-P	BU-259-8/01-KNKL	Cung cấp đạm và nâng cao hiệu quả TĂCN		Williams Bio Products	USA
4084	Pep Gro 50	301-08/09-CN	Bổ sung axit amin và protein dễ tiêu hóa (từ hỗn hợp bột ruột lợn khô và khô dầu đậu tương tách vỏ) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nhạt	John & John LLC	USA
4085	Peptone 50	470-12/10-CN	Bổ sung protein dễ tiêu hóa (từ pepton niêm mạc ruột lợn) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nhạt	Midwest AG Enterprises Inc	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
4086	Pet- F.A Liquid ®	PM-709-10/02-KNKL	Cung cấp khoáng, Vitamin cho chó, mèo		Pfizer	USA
4087	Pet- Tabs Plus	PU-508-4/02-KNKL	Bổ sung vitamin, acidamin và khoáng cho chó		Pfizer HCP	USA
4088	Pet- Tinic ®	PM-710-10/02-KNKL	Cung cấp khoáng, Vitamin cho chó, mèo		Pfizer	USA
4089	Pet-caltm	PU-509-4/02-KNKL	Bổ sung vitamin, acidamin và khoáng cho chó		Pfizer HCP	USA
4090	PetLac Powder	190-06/09-CN	Thức ăn bổ sung cho vật nuôi làm cảnh	Dạng bột, màu be nhạt	Pet-Ag Inc	USA
4091	Pet-Tabs	PM-1631-8/03-KNKL	Bổ sung Vitamin và khoáng vi lượng cho chó		Pfizer.	USA
4092	Pharm Calcium	PM-1305-11/02-KNKL	Bổ sung Canxi (Ca) và Photpho (P) trong TĂCN	Bột màu trắng xám	Pharmtech	USA
4093	Pharmzyme Pak (733028)	090-11/04-NN	Bổ sung enzyme trong thức ăn của gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu trắng xám	Pharmtech	USA
4094	Piobond	099-11/04-NN	Chất bổ sung chống độc tố trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu	Piotech Company	USA
4095	Piomos	100-11/04-NN	Chất bổ sung đạm, Manna-noligosaccharide trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu	Piotech Company	USA
4096	PKA	382- 9/10-CN	Bổ sung chất điện giải (Natri) cho gia súc, gia cầm	Dạng hạt, màu xanh nhạt	Animal Science Products, Inc	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
4097	Porcine Plasma 780 (09594711)	DA-149-5/00-KNKL	Cung cấp protein trong TĂCN		Ducoa	USA
4098	Poultry Amino Acid Premix	IN-8-1/01-KNKL	Bổ sung axít amin cho gia cầm	Bột màu vàng nâu	InternationalNutrition	USA
4099	Poultry Trace Mineral Premix	421-11/05-NN	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu nâu	International Nutrition	USA
4100	Poultryase	283-8/08-CN	Bổ sung vi khuẩn có lợi (probiotic) và hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia cầm	Dạng bột, màu nâu nhạt	Bio-Cat, Inc	USA
4101	Poultryase Plus	284-8/08-CN	Bổ sung vi khuẩn có lợi (probiotic) và hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia cầm	Dạng bột, màu nâu nhạt	Bio-Cat, Inc	USA
4102	Power One (727840)	092-11/04-NN	Bổ sung đạm, béo, canxi và photpho trong thức ăn của heo thịt	Dạng bột, màu vàng	Pharmtech	USA
4103	Premium Deproteinized Whey	237-8/07-CN	Sản xuất từ váng sữa ngọt tươi, được sử dụng là chất thay thế tốt cho bột váng sữa ngọt trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu kem nhạt	Davisco Foods International, Inc	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
4104	PRO - PEP F	406-11/05-NN	Bổ sung protein dễ tiêu hóa cho heo con	Dạng hạt, màu trắng ngà	International Nutrition	USA
4105	PRO - PEP T	407-11/05-NN	Bổ sung protein dễ tiêu hóa cho heo con	Dạng hạt, màu trắng ngà	International Nutrition	USA
4106	Pro Plan® (Adult - Original Chicken & Rice Formula)	115-01/05-NN	Thức ăn hỗn hợp cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu nhạt	Nestlé Purina PetCare Company	USA
4107	PRO PLAN® (Performance - Chicken & Rice Formula)	060-10/04-NN	Thức ăn hỗn hợp cho chó trưởng thành	Dạng viên, màu nâu nhạt	Nestlé Purina PetCare Company	USA
4108	PRO PLAN® (Puppy - Original Chicken & Rice Formula)	059-10/04-NN	Thức ăn hỗn hợp cho chó con	Dạng viên, màu nâu nhạt	Nestlé Purina PetCare Company	USA
4109	PRO PLAN® (Puppy - Small Breed Formula)	061-10/04-NN	Thức ăn hỗn hợp cho chó con	Dạng viên, màu nâu nhạt	Nestlé Purina PetCare Company	USA
4110	Proacid	KU-1758-11/03-NN	Bổ sung acid hữu cơ trong TĂCN		Kemin Americas Inc	USA
4111	Prochek GP 77L	KU-1806-01/04-NN	Bổ sung chất chống mốc trong TĂCN		Kemin Americas. INC	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
4112	Profine F	CU-313-9/01-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN	Bột màu trắng	Central Soya Co. Inc.	USA
4113	Profine VF	CU-314-9/01-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN	Bột màu trắng	Central Soya Co.Inc.	USA
4114	Prokura	BM-586-8/02-KNKL	Bổ sung chất chống Stress cho gia súc		Bentoli Inc	USA
4115	Prokura Bio-Grow	BH-1460-03/03-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN		Bentoli. Inc.	USA
4116	Prokura Efinol P.T	BH-1461-03/03-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN		Bentoli. Inc.	USA
4117	Prokura Efinol-L	BH-1462-03/03-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN		Bentoli. Inc.	USA
4118	Prokura FG	AM-1910-4/04-NN	Hỗn hợp vi sinh đơn bào bổ sung trong TĂCN	Dạng bột màu nâu ngà	Bentoli. Inc	USA
4119	Proliant Lactose	PU-559-6/02-KNKL	Bổ sung đường Lacto trong TĂCN		Proliant Inc Hilmar Whey Protein	USA
4120	Proliant^{TM} 1000 Deproteinized Whey	436-12/08-CN	Bột sữa gầy dùng bổ sung vào thức ăn cho vật nuôi	Dạng bột rời, màu vàng nhạt	Proliant Dairy Inc	USA
4121	ProliantTM 5000 Natural Lactose	AU-336-10/01-KNKL	Bổ sung đường Lactose cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, trắng ngà	American Protein Corporation	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
4122	Protimax®-Specialized Egg Protein Animal Feed Supplement For Swine	SC-1908-5/04-NN	Chất bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi lợn	Dạng bột, màu vàng nhạt	Trouw Nutrition LLC	USA
4123	Punch	201-06/09-CN	Bổ sung chất chống nấm mốc (axit propionic) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng dung dịch, màu trắng	Anitox Corporation	USA
4124	Puppy	AM-1378-12/02-KNKL	Thức ăn chó con		ANF Specialties	USA
4125	Quillaja/Yucca Blend	171-02/05-NN	Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm hàm lượng amonia từ chất thải vật nuôi	Dạng dung dịch, màu nâu	Berghausen Corporation	USA
4126	Refined Edible Lactose 100 Mesh	GL-234-7/00-KNKL	Cung cấp đường lacto	Bột màu trắng	Glanbia	USA
4127	Refined Edible Lactose 200 Mesh	GL-235-7/00-KNKL	Cung cấp đường Lacto	Bột màu trắng	Glanbia	USA
4128	Regano 4XL	341-8/10-CN	Bổ sung hương liệu trong thức ăn chăn nuôi	Dạng sữa lỏng, màu nâu nhạt	Ralco Nutrition Inc	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
4129	Regano 500	339-8/10-CN	Bổ sung hương liệu trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột màu nâu xám có hạt	Ralco Nutrition Inc	USA
4130	Regano Liquid	340-8/10-CN	Bổ sung hương liệu trong thức ăn chăn nuôi	Dạng sữa lỏng, màu nâu nhạt	Ralco Nutrition Inc	USA
4131	Rodent NIH-31M	306-7/10-CN	Thức ăn có cấu tạo đặc biệt cho chuột, chỉ dùng trong thí nghiệm	Dạng cục, màu nâu	Zeigler Bros.Inc	USA
4132	Ronozyme P5000 (CT)	RT-1892-02/04-NN	Cung cấp men tiêu hóa cho gia súc, gia cầm	Dạng hạt, màu nâu nhạt	Novozymes North America Inc	USA
4133	Rovimixđ Hy-D®*1.25%*	RM-1475-03/03-KNKL	Bổ sung vitamin D_3 trong TĂCN	Bột màu hơi nâu	DSM Nutritional Products	USA
4134	RSD 65 Hight Protein Egg Product	104-3/10-CN	Thức ăn chăn nuôi bổ sung bột trứng đạm cao cho vật nuôi	Dạng bột rời, màu vàng nhạt	Rembrandt Enterprises Inc	USA
4135	Santoquin Mixture 6 (03000-000)	SI-76-3/21-KNKL	Chất chống oxy hóa	Dạng hạt, màu nâu xẫm	Solutia Inc	USA
4136	Santoquin® Liquid	159-05/09-CN	Chất chống oxy hóa dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu đỏ đen	Novus International, Inc	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
4137	Santoquin® Mixture 6	160-05/09-CN	Chất chống oxy hóa dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt, màu nâu đen	Novus International, Inc	USA
4138	Scimos	CU-1320-11/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN		Cenzone	USA
4139	Seapak	148-6/11-CN	Thức ăn chăn nuôi giàu đạm cho gia súc, gia cầm (gồm: sản phẩm từ cá biển, huyết tương gia cầm, protein thực vật)	Dạng bột, màu nâu	UFAC US LLC	USA
4140	Seapro 40*	NB-211-7/00-KNKL	Bổ sung đạm, vitamin, canxi, Kali, axít amin	Bột không nhuyễn, màu vàng nâu sẫm	Stuhr Enterprises, Inc	USA
4141	Select Egg	149-05/09-CN	Bột trứng sấy khô, cung cấp đạm, chất béo cho thú nuôi	Dạng hạt, màu vàng	International Nutrition	USA
4142	Selenium Premix	AL-456-02/02-KNKL	Bổ sung selen cho gia súc		Alltech Inc. và các chi nhánh	USA
4143	Selenium Yeast	CU-1318-11/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN		Cenzone	USA
4144	Selenium Yeast 1000	79-02/06-CN	Bổ sung Selenium trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng ngà	Nutri Vision Inc	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
4145	SelenoSource AF2000	55-02/06-CN	Bổ sung Selen hữu cơ trong premix để sản xuất thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nâu	Diamond V Mills Inc	USA
4146	Sel-Plex	235-10/06-CN	Bổ sung Selen hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu sậm	Alltech, Inc	USA
4147	Sel-Plex 2000	250-07/09-CN	Bổ sung khoáng Selen (từ Selen hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu sậm	Alltech, Inc	USA
4148	Semalex Dry	309-11/06-CN	Bổ sung acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu đỏ nhạt	Bentoli, Inc	USA
4149	Silo Guard II	232-07/09-CN	Sản phẩm gồm hỗn hợp các hợp chất chứa lưu huỳnh và enzyme amylase, dùng làm chất bổ trợ trong việc ủ thức ăn chăn nuôi thô xanh để tạo môi trường yếm khí	Dạng hạt, màu vàng nhạt	International Stock Food Corporation	USA
4150	Skin + Coat for Dogs	194-06/09-CN	Thức ăn bổ sung cho chó	Dạng viên hình trụ, màu nâu	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation)	USA
4151	Soluble ADE	418-11/05-NN	Bổ sung các vitamin A, D, E cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu vàng	International Nutrition	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
4152	Soluble Vitamix	417-11/05-NN	Bổ sung premix vitamin cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu vàng nhạt	International Nutrition	USA
4153	Sow Base Mix (727842)	088-11/04-NN	Bổ sung vitamin và khoáng trong thức ăn của heo nái	Dạng bột, màu vàng xám	Pharmtech	USA
4154	SowGAIN	250-8/07-CN	Bổ sung chất béo, hương liệu kích thích lợn nái thèm ăn	Dạng viên nhỏ, màu trắng	KENT Feeds Inc	USA
4155	Soy Lecithin (Lecithin Stablec PFE)	175-06/06-CN	Lecithin đậu tương nhằm bổ sung phospholipids trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu vàng nâu đục	Archer Daniels Midland Co	USA
4156	Soy Lecithin Yelkin ^{R} TS	GC-241-7/00-KNKL	Cung cấp các phốt pho lipit có tác dụng làm ẩm, nhũ tương hóa trong TĂCN		ADM	USA
4157	SP 604	AU-739-10/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN		Alltech Inc	USA
4158	Special Porcine Powder 50%	467-12/05-CN	Bổ sung protein trong thức ăn cho lợn	Dạng bột, màu vàng nhạt	International Nutrition	USA
4159	Spray Dried Egg	395-10/05-NN	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nhạt	Rose Acre Farms, Inc	USA
4160	Spray-Vac	380- 9/10-CN	Bổ sung chất điện giải (Natri và Kali) cho gia súc, gia cầm	Dạng lỏng, màu xanh	Animal Science Products, Inc	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
4161	SQM Copper	159-5/08-CN	Bổ sung khoáng Đồng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xanh nhạt	Quali Tech, Inc	USA
4162	SQM Iron	161-5/08-CN	Bổ sung khoáng Sắt hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu vàng	Quali Tech, Inc.	USA
4163	SQM Manganese	162-5/08-CN	Bổ sung khoáng Mangan hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng ngà	Quali Tech, Inc.	USA
4164	SQM Zinc	160-5/08-CN	Bổ sung Kẽm hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	Quali Tech, Inc.	USA
4165	Staleydex 333	AU-494-3/02-KNKL	Cung cấp năng lượng trong TĂCN	Bột màu trắng	A.E Staley Manufacturing	USA
4166	Star Pro Premium Cat Food-Chicken Flavor	TM-1561-7/03-KNKL	Thức ăn cho mèo		Texas Farm Products Co	USA
4167	Star Pro Premium Cat Food-Chicken Flavor	TM-1562-7/03-KNKL	Thức ăn cho mèo		Texas FarmProducts Co	USA
4168	Star Pro Premium Dog Food- Fish Flavor	TM-1563-7/03-KNKL	Thức ăn cho mèo		Texas FarmProducts Co	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
4169	Star Pro Premium Dog Food-Beef Flavor	TM-1557-7/03-KNKL	Thức ăn cho chó		Texas Farm Products Co	USA
4170	Star Pro Premium Dog Food-Beef Liver & Bacon Flavor	TM-1560-7/03-KNKL	Thức ăn cho chó		Texas FarmProducts Co	USA
4171	Star Pro Premium Dog Food-Chicken Flavor	TM-1558-7/03-KNKL	Thức ăn cho chó		Texas Farm Products Co	USA
4172	Star Pro Premium Dog Food-Liver Flavor	TM-1559-7/03-KNKL	Thức ăn cho chó		Texas FarmProducts Co	USA
4173	Start-2 17-25 D-CTC400	127-5/08-CN	Bổ sung chất dinh dưỡng vào thức ăn tập ăn cho lợn con	Dạng bột, màu nâu hồng	Kent Feeds, Inc	USA
4174	Start-MAX 17-25 D-CTC400	130-5/08-CN	Bổ sung chất dinh dưỡng vào thức ăn tập ăn cho lợn con	Dạng bột, màu nâu hồng	Kent Feeds, Inc	USA
4175	Start-Tech 25-40 D-CTC400	131-5/08-CN	Bổ sung chất dinh dưỡng vào thức ăn cho lợn con	Dạng bột, màu nâu hồng	Kent Feeds, Inc	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
4176	Stevia Extract RP	53-02/09-CN	Bổ sung chất tạo ngọt (có nguồn gốc từ thực vật) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	Cargill Flavor Systems US, LLC	USA
4177	Super 606 Feed Grade	261-8/08-CN	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng	Animal Science Products, Inc.	USA
4178	Super 606 Soluble	262-8/08-CN	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng	Animal Science Products, Inc	USA
4179	Super Milk	320-11/06-CN	Phụ phẩm từ sữa nhằm bổ sung chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nhạt	American Feed Nutrition	USA
4180	Super Supplement PT	368-11/09-CN	Thức ăn bổ sung cho lợn	Dạng hạt, màu nâu vàng nhạt	Kent Feeds Inc	USA
4181	Super-Ferm 40	20-02/10-CN	Phụ phẩm phụ công nghiệp từ quá trình chế biến ngũ cốc được lên men cùng với các nguyên liệu giàu dinh dưỡng khác, được dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt, màu vàng nâu	John & John LLC	USA
4182	Super-HI PRO 48	325-9/08-CN	Chất phụ gia thức ăn nhằm bổ sung cho thức ăn chăn nuôi lợn thịt	Dạng bột, màu nâu	Kent Feeds Inc	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
4183	Super-PRO 46	324-9/08-CN	Chất phụ gia thức ăn nhằm bổ sung cho thức ăn chăn nuôi lợn thịt	Dạng bột, màu nâu	Kent Feeds Inc.	USA
4184	Supper Monocal 21%	408-11/05-NN	Bổ sung canxi và phốtpho trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng hạt, màu xám	International Nutrition	USA
4185	Sweet Dairy Whey	217-10/06-CN	Bổ sung đường trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng kem đến vàng nhạt	F & A Dairy of California, Inc.	USA
4186	Sweet Dairy Whey	296-10/06-CN	Bổ sung dinh dưỡng trong thức ăn gia súc	Dạng bột, màu vàng nhạt	Davisco Foods International Inc.	USA
4187	Sweet Dairy Whey Powder	CM-1472-03/03-KNKL	Bổ sung đường Lacto trong TĂCN	Bột màu trắng ngà	Saputo Cheese and Protein LLC	USA
4188	Sweet Whey Powder	HW-151-5/00-KNKL	Cung cấp đường sữa trong TĂCN		Hoogwegt U.S In	USA
4189	Sweet Whey Powder	CM-1540-6/03-KNKL	Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Calpro	USA
4190	Sweet-Joy	166-05/06-CN	Bổ sung chất tạo vị ngọt trong thức ăn cho heo	Dạng bột mịn, màu trắng kem	Pro-Byn International, Inc	USA
4191	Swine Amino Acid Premix	IN-13-1/01-KNKL	Bổ sung axít amin cho gà, lợn	Bột màu vàng nâu	International Nutrition	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
4192	Swine Breeder Trace Mineral	403-11/05-NN	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn giống	Dạng hạt, màu xám	International Nutrition	USA
4193	Swine Breeder Vitamin	400-11/05-NN	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn giống	Dạng hạt, màu nâu	International Nutrition	USA
4194	Swine Breeder VTM W/CC	405-11/05-NN	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn giống	Dạng hạt, màu vàng nâu	International Nutrition	USA
4195	Swine G/F Trace Mineral	402-11/05-NN	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn	Dạng hạt, màu nâu	International Nutrition	USA
4196	Swine G/F Vitamin	404-11/05-NN	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn thịt	Dạng hạt, màu nâu vàng	International Nutrition	USA
4197	Swine G/F VTM W/P	401-11/05-NN	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn choai	Dạng hạt, màu nâu	International Nutrition	USA
4198	Swine Lean Pak Chromium (209020)	091-11/04-NN	Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn của heo thịt	Dạng bột, màu nâu	Pharmtech	USA
4199	Swine Milk Maker	423-11/05-NN	Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng tiết sữa cho lợn nái	Dạng hạt, màu xám	International Nutrition	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
4200	Swine Trace Mineral Premix	416-11/05-NN	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn	Dạng hạt, màu xám	International Nutrition	USA
4201	Swine VTM – Breeder	426-11/05-NN	Bổ sung Vitamin, khoáng cho lợn giống	Dạng hạt, màu xám	International Nutrition	USA
4202	Swine VTM-Grower/Finisher Premix	425-11/05-NN	Bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn thịt vỗ béo	Dạng hạt, màu xám đen	International Nutrition	USA
4203	Swine VTM-Starter Premix	424-11/05-NN	Bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn con	Dạng hạt, màu xám đen	International Nutrition	USA
4204	SwineMIX PT+LYS/M	438-12/08-CN	Premix vitamin và khoáng dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu trắng nâu	KENT Feeds Inc	USA
4205	Swine-zyme	285-8/08-CN	Bổ sung vi khuẩn có lợi (probiotic) và hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi lợn	Dạng bột, màu nâu nhạt	Bio-Cat, Inc	USA
4206	Tami Amitm Adult	AM-1342-11/02-KNKL	Thức ăn mèo lớn		ANF Specialties	USA
4207	Tami Amitm Kitten	AM-1341-11/02-KNKL	Thức ăn mèo con		ANF Specialties	USA
4208	Tasty Nuggets Dog Food	251-8/07-CN	Thức ăn bổ sung có chứa thịt cho chó	Dạng viên nhỏ, màu nâu	KENT Feeds Inc	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
4209	Termin-8® Liquid	53-02/08-CN	Bổ sung chất chống nấm mốc và vi khuẩn (formal-dehyde và propionic acid) trong ngũ cốc và thức ăn chăn nuôi	Dạng dung dịch, màu cam	Anitox Corporation	USA
4210	Termin-8® Powder	52-02/08-CN	Bổ sung chất chống nấm mốc và vi khuẩn (formal-dehyde và propionic acid) trong ngũ cốc và thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt, màu vàng nâu	Anitox Corporation	USA
4211	Tomato By-product	178-7/11-CN	Bã quả cà chua (phụ phẩm từ chế biến nước cà chua), dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	Dạng bột thô, màu nâu vàng	Capital Feed	USA
4212	Topcithin UB	JJ-1905-3/04-NN	Nguyên liệu bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng nhũ hóa và khả năng tiêu hóa mỡ	Dạng lỏng sệt, màu nâu	Cargill Texturizing Solution US, LLC	USA
4213	UGF-2000	AU-299-8/01-KNKL	Tăng cường trao đổi chất, giúp kích thích tăng trọng	Bột màu vàng nâu	Amercan Veterinary Laboratories	USA
4214	UGF-2000	AM-1489-4/03-KNKL	Bổ sung Vitamin, khoáng trong TĂCN		American Veterinary Laboratories Inc	USA
4215	UGF-2002	AU-362-10/01-KNKL	Cung cấp men tiêu hóa trong TĂCN		American Veterinary Laboratories	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
4216	Ultimate D	354-11/11-CN	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc (hỗn hợp muối Natri của axit vô cơ và axit hữu cơ, hỗn hợp axit hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu xanh nhạt	Provimi North America, Inc.	USA
4217	Vac-Protec+	IN-25-2/01-KNKL	Sản phẩm đạm sữa trung tính	Bột, màu trắng	InternationalNutrition	USA
4218	Vac-protec^{+}	IN-26-2/01-KNKL	Sản phẩm đạm sữa trung tính	Bột màu trắng	InternationalNutrition	USA
4219	Vannagen	CU-1464-03/03-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng tăng năng suất vật nuôi		Chemoforma	USA
4220	Versazyme^{TM}	186-5/10-CN	Bổ sung men tiêu hóa giúp thủy phân chất đạm trong thức ăn cho gia cầm	Dạng bột, màu nâu	BioResource International, Inc	USA
4221	Vitamino 14	IN-11-1/01-KNKL	Bổ sung vitamin, chất khoáng	Bột màu vàng nâu	InternationalNutrition	USA
4222	Vitamix One	263-8/08-CN	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng	Animal Science Products, Inc	USA
4223	Vitamix Pharm	PM-1303-11/02-KNKL	Bổ sung Vitamin ADE trong TĂCN	Bột màu trắng ngà	Pharmtech	USA
4224	VM - 505	419-11/05-NN	Bổ sung premix vitamin cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu vàng nghệ	International Nutrition	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
4225	Walnut By-product	179-7/11-CN	Khô hạt có dầu (sản phẩm phụ từ quá trình ép dầu quả óc chó - Walnut), dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	Dạng bột thô, màu cà phê	Capital Feed	USA
4226	Wean-1 10-25 D-CTC400	129-5/08-CN	Bổ sung chất dinh dưỡng vào thức ăn tập ăn cho lợn con	Dạng bột, màu nâu hồng	Kent Feeds, Inc	USA
4227	Wean-Lyte	248-8/07-CN	Bổ sung chất điện giải vào khẩu phần ăn cho lợn con	Dạng bột, màu nâu hồng	KENT Feeds Inc	USA
4228	Wean-MAX 10-25 D-CTC 400	249-8/07-CN	Bổ sung dinh dưỡng vào thức ăn cho heo con	Dạng bột, màu nâu đỏ	KENT Feeds Inc	USA
4229	Western Cel-Con 5	148-5/08-CN	Bổ sung nấm men hoạt tính (Saccharomyces Cerevisiae) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nhạt	Western Yeast Company	USA
4230	Wheatease (Liquid)	60-03/09-CN	Chất chiết xuất từ quá trình lên men khô của nấm Tricoderma longibrachiatum nhằm bổ sung enzyme β-Xylanase vào thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu	ChemGen Corporation	USA
4231	WheatEase M	61-03/09-CN	Chất chiết xuất từ quá trình lên men khô của vi khuẩn Bacillus lentus và nấm Tricoderma longibrachiatum nhằm bổ sung enzyme β-	Dạng lỏng, màu nâu	ChemGen Corporation	USA

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
			mannanase và β-Xylanase vào thức ăn chăn nuôi			
4232	WheatEase-M MP	62-03/09-CN	Chất chiết xuất từ quá trình lên men khô của vi khuẩn Bacillus lentus và nấm Tricoderma longibrachiatum nhằm bổ sung enzyme β-mannanase và β-Xylanase vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nâu	ChemGen Corporation	USA
4233	Whey Permeate	154-05/09-CN	Bột váng sữa dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt, màu vàng nâu	International Nutrition	USA
4234	X-Tra-Lean ® 18	KM-712-10/02-KNKL	Thức ăn hỗn hợp cho heo lớn		Kent Feeds INC.	USA
4235	XYLAN 500	409-11/05-NN	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng hạt, màu vàng nâu	International Nutrition	USA
4236	Yea-Sacc Concentrate	71-3/12-CN	Bổ sung nấm men hoạt tính (Saccharomyces cerevisiae) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng hạt, màu nâu nhạt	Alltech Inc	USA
4237	Yea-Sacc R1026	AU-732-10/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN		Alltech Inc	USA
4238	Yeasture	CU-1317-11/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN		Cenzone	USA

THỨC ĂN CHĂN NUÔI NHẬP KHẨU KHÔNG PHÂN BIỆT NGUỒN GỐC XUẤT XỨ

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Yêu cầu chất lượng
4239	Một số loại ngũ cốc (Đại mạch, Yến mạch, Cao lương...) - Dạng hạt - Dạng bột - Cám	- Màu, mùi đặc trưng theo từng loại, không có mùi chua, mốc. - Hàm lượng Aflatoxin, tính theo phần tỷ khối lượng (ppb), không lớn hơn 50. - Độ ẩm, tính theo % khối lượng: + Dạng hạt, bột, không lớn hơn 12. + Đối với cám, không lớn hơn 13.
4240	Bột phụ phẩm chế biến thịt	- Độ ẩm, tính theo % khối lượng, không lớn hơn 10. - E.coli, Salmonella: Không có
4241	Các axít amin đơn tổng hợp: - L-Lysine - DL- Methionine - Threonine (L-Threonine...) - Triptophan - Các axít amin đơn tổng hợp khác	- Theo chất lượng ghi trong hợp đồng
4242	Dầu cá	- Độ ẩm, tính theo % khối lượng, không lớn hơn 0,5. - Chất béo, tính theo % khối lượng, không nhỏ hơn 98.
4243	Các loại vitamin đơn: - Vitamin A - Vitamin E - Vitamin D_3 - Các loại Vitamin đơn khác	- Theo chất lượng ghi trong hợp đồng
4244	Cỏ Alfalfa dạng thô (Alfalfa hay) và dạng nén (Alfalfa pellets).	- Độ ẩm, tính theo % khối lượng, không lớn hơn 13. - Hàm lượng Protein thô, tính theo % khối lượng, không nhỏ hơn 17. - Hàm lượng chất xơ hoà tan trong môi trường axít (ADF), tính theo % khối lượng, không lớn hơn 33.

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Yêu cầu chất lượng
		- Hàm lượng chất xơ hòa tan trong môi trường trung tính (NDF), tính theo % khối lượng, không lớn hơn 44.
4245	Phụ phẩm công nghệ chế biến các loại ngũ cốc DDGS (Distillers Dried Grains Solubles).	- Độ ẩm, tính theo % khối lượng, không lớn hơn 13. - Hàm lượng Protein thô, tính theo % khối lượng, không nhỏ hơn 25. - Hàm lượng xơ thô, tính theo % khối lượng, không lớn hơn 12. - Dạng: bột, mảnh, màu vàng.
4246	Vỏ đậu tương ép (Soybean hulls palett).	- Độ ẩm, tính theo % khối lượng, không lớn hơn 12. - Hàm lượng Protein thô, tính theo % khối lượng, không nhỏ hơn 12. - Hàm lượng xơ thô, tính theo % khối lượng, không lớn hơn 38. - Hàm lượng cát sạn, tính theo % khối lượng, không lớn hơn 3.
4247	Monocalcium Phosphate	- Theo chất lượng ghi trong hợp đồng.
4248	Dicalcium Phosphate	- Theo chất lượng ghi trong hợp đồng.
4249	Whey	- Màu, mùi đặc trưng của Whey. - Độ ẩm, tính theo % khối lượng, không lớn hơn 5. - Hàm lượng Lactose, tính theo % khối lượng, không nhỏ hơn 60. - Hàm lượng độc tố, vi sinh không có.
4250	Lactose	- Hàm lượng lactose, tính theo % khối lượng, không thấp hơn 98. - Hàm lượng nước, tính theo % khối lượng, không lớn hơn 0,5. - Hàm lượng độc tố, vi sinh không có.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Diệp Kỉnh Tần

MỤC LỤC

Số TT	Nước xuất xứ	Số TT	Nước xuất xứ
I	***Thức ăn chăn nuôi đã có quy chuẩn kỹ thuật***		
II	***Thức ăn chăn nuôi chưa có quy chuẩn kỹ thuật***		
1	Algeria	27	Italy
2	Argentina	28	Japan
3	Australia	29	Korea
4	Austria	30	Lithuania
5	Bangladesh	31	Malaysia
6	Belgium	32	Mexico
7	Brasil	33	Newzealand
8	Bulgaria	34	Norway
9	Canada	35	Pakistan
10	Chile	36	Peru
11	China	37	Philippines
12	Colombia	38	Poland
13	Czech Republic	39	Russia
14	Denmark	40	Singapore
15	Ecuador	41	South Africa
16	England	42	Spain
17	Estonia	43	Sweden
18	Finland	44	Switzerland
19	France	45	Taiwan
20	Germany	46	Thailand
21	Greece	47	The Netherlands
22	Hungary	48	Tunisia
23	India	49	Turkey
24	Indonesia	50	United Kingdom
25	Ireland	51	Uruguay
26	Israel	52	USA

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng